



# CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 14+15

Ngày 20 tháng 4 năm 2023

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

24-3-2023	Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND quy định hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý	4
24-3-2023	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND bãi bỏ quy định về lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tại Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh	7

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

04-4-2023	Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	9
07-4-2023	Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND quy định về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	21

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

24-3-2023	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND thành lập Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về công tác quản lý	25
-----------	---	----

nhà nước về bảo vệ môi trường giai đoạn 2017 -  
2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

24-3-2023	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND về việc cho ý kiến bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025	28
24-3-2023	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND về việc kéo dài thời gian bố trí vốn đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương; kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022	35
24-3-2023	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Dự án sân golf Glory tại xã Thành Công, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	80
24-3-2023	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Ngã tư Thanh Xuyên đi đê Chã, thị xã Phổ Yên (nay là thành phố Phổ Yên)	82
24-3-2023	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND thông qua Đề án đề nghị công nhận thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại II	84
24-3-2023	Nghị quyết số 12/NQ - HĐND phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viện Quân y 91, thị xã Phổ Yên (nay là thành phố Phổ Yên)	86
24-3-2023	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi tổ dân phố Kim Thái, phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên (nay là thành phố Phổ Yên).	88
24-3-2023	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn thành phố Phổ Yên	90
<b>ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH</b>		
04-4-2023	Quyết định số 712/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Bình	98

06-4-2023

Quyết định số 767/QĐ-UBND phê duyệt 14 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Hóa chất, lĩnh vực Quản lý cạnh tranh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương Thái Nguyên

105

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2023

## **NGHỊ QUYẾT**

**Quy định hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông,  
Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập thuộc  
tỉnh Thái Nguyên quản lý**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Thực hiện Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022 - 2023; Công văn số 694/BGDĐT-KHTC ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý, để thực hiện Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022 - 2023.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông chưa tự đảm bảo chi thường xuyên thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý (sau đây viết tắt là các cơ sở giáo dục công lập).

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Nội dung hỗ trợ**

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục công lập phần chênh lệch tăng thêm giữa mức thu học phí năm học 2022 - 2023 (theo Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2022 - 2023 thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý) so với mức thu học phí năm học 2021 - 2022 (theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu học phí đối với cấp học mầm non và cấp học phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2021 - 2022 thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý) để thực hiện hoàn trả học phí cho trẻ em mầm non, học sinh đang theo học tại các cơ sở giáo dục công lập.

2. Nguồn kinh phí: Nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười một (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 3 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2023/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2023

### **NGHỊ QUYẾT**

**Bãi bỏ quy định về lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tại Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú;*

*Xét Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ quy định về lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tại Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

#### **Điều 1. Bãi bỏ các quy định về lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

1. Bãi bỏ khoản 9 Điều 1 của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016; khoản 9 Điều 2 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Bãi bỏ khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước; mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; bổ sung mức thu lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười một (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 4 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 04 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019.*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 112/TTr-STNMT ngày 09/3/2023 về việc ban hành Quyết định Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2023.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Y tế; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế  
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**  
(Kèm theo Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 04/4/2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định chi tiết việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại Khoản 6 Điều 62 Luật Bảo vệ môi trường (không quy định việc quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế).

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy định này áp dụng đối với cơ sở y tế bao gồm các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở y tế dự phòng; cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe; cơ sở nghiên cứu, xét nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định, thử nghiệm y, dược và có phát sinh chất thải rắn y tế trong quá trình hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại, chất thải rắn y tế thông thường.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

##### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Các từ ngữ được sử dụng trong quy định này được hiểu như sau:

a) Quản lý chất thải rắn y tế là quá trình giảm thiểu, phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn y tế và giám sát quá trình thực hiện.

b) Vận chuyển chất thải rắn y tế là quá trình chuyên chở chất thải rắn y tế từ nơi lưu giữ chất thải trong cơ sở y tế đến cơ sở xử lý chất thải hoặc đến cụm lưu giữ, xử lý chất thải y tế nguy hại (trường hợp thực hiện xử lý chất thải y tế nguy hại theo mô hình cụm) hoặc từ cơ sở y tế, cụm lưu giữ chất thải y tế

nguy hại đến cơ sở xử lý chất thải nguy hại.

2. Các từ ngữ quy định tại Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 3, Điều 4 Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế Quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế sử dụng trong quy định này gồm:

a) Chất thải rắn là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải.

b) Chất thải rắn y tế là chất thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở y tế, bao gồm chất thải y tế nguy hại, chất thải rắn thông thường.

c) Chất thải rắn y tế nguy hại là bao gồm chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Thông tư số 20/2021/TT-BYT, trừ chất thải lây nhiễm dạng lỏng (gồm dịch dẫn lưu sau phẫu thuật, thủ thuật y khoa, dịch thải bỏ chứa máu của cơ thể người hoặc chứa vi sinh vật gây bệnh; hóa chất thải bỏ có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất và dung dịch rửa phim X- Quang, nước thải từ thiết bị xét nghiệm, phân tích và các dung dịch thải bỏ có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại).

d) Chất thải lây nhiễm là chất thải thấm, dính, chứa máu của cơ thể hoặc chứa vi sinh vật gây bệnh.

đ) Chất thải rắn thông thường là nhóm các chất thải được quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

#### **Điều 4. Quy định chung và nguyên tắc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế**

1. Cơ sở y tế phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn quy định tại Khoản 1 Điều 62 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chất thải y tế lây nhiễm, chất thải nguy hại không lây nhiễm và chất thải rắn thông thường phải được quản lý theo đúng quy định pháp luật trong toàn bộ quá trình phát sinh, giảm thiểu, phân loại, thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý, tiêu hủy. Cụ thể như sau:

a) Chất thải rắn y tế nguy hại phải được thu gom, phân loại riêng với chất thải rắn thông thường trước khi đưa vào khu vực lưu giữ tại cơ sở phát sinh theo quy định của pháp luật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế.

b) Chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh từ các cơ sở y tế phải được xử lý ngay tại cơ sở y tế nếu có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, công nghệ, trang thiết bị, nguồn lực và cơ sở pháp lý (có giấy phép môi trường do cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp) hoặc thuê đơn vị có giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy

định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, hạn chế xử lý phân tán tại các cơ sở y tế.

c) Chất thải rắn y tế thông thường phải được phân loại, thu gom riêng biệt với chất thải rắn y tế nguy hại và được quản lý như đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trước khi đưa vào khu vực lưu giữ tại cơ sở phát sinh theo quy định của pháp luật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế.

3. Việc thu gom, phân loại, lưu giữ, quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế và các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Thiết lập và tổ chức thực hiện cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung tại các Trung tâm y tế, Bệnh viện đa khoa của các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là cụm lưu giữ chất thải y tế) để thu gom, lưu giữ chất thải y tế nguy hại từ các trạm y tế xã, phường, thị trấn và các cơ sở khám chữa bệnh khác trên phạm vi địa bàn của các huyện, thành phố về cơ sở xử lý chất thải. Gồm: Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên; Trung tâm y tế thành phố Sông Công; Trung tâm y tế thành phố Phổ Yên; Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình; Bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ; Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa; Trung tâm y tế huyện Đông Hỷ; Trung tâm y tế huyện Võ Nhai; Trung tâm y tế huyện Phú Lương.

5. Cụm lưu giữ chất thải rắn y tế và cơ sở y tế có thể thực hiện việc xử lý chất thải rắn y tế nguy hại ngay tại cơ sở y tế nếu có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, công nghệ, trang thiết bị, nguồn lực và cơ sở pháp lý (có giấy phép môi trường do cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp) hoặc thuê đơn vị có giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

6. Trường hợp các cụm lưu giữ chất thải y tế và cơ sở y tế cấp huyện có đủ điều kiện để thực hiện việc tự xử lý chất thải y tế ngay tại cơ sở thì việc phân loại chất thải y tế được thực hiện trên cơ sở các điều kiện về kỹ thuật và công nghệ hiện có của hệ thống xử lý chất thải đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp phép theo quy định. Hệ thống xử lý chất thải y tế phải bảo đảm chất thải y tế được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; có hệ thống xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn phát sinh từ quá trình xử lý chất thải y tế đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép; có biện pháp kiểm soát, giám sát các thông số ô nhiễm phát thải ra môi trường.

7. Phương tiện, thiết bị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định, không làm thất thoát chất thải ra bên ngoài.

8. Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế nguy hại phải được cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp phép theo quy định,

bảo đảm chất thải y tế nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

9. Các tổ chức cá nhân có phát sinh chất thải y tế và có hoạt động liên quan đến chất thải y tế phải thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo về công tác quản lý chất thải y tế theo quy định cho các cơ quan chức năng theo thẩm quyền quản lý.

10. Các cơ sở y tế, cơ sở vận chuyển, thu gom, xử lý chất thải và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất thải rắn y tế phải thực hiện nghiêm các quy định tại Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật có liên quan đối với các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ**

#### **Điều 5. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế thông thường**

1. Thu gom chất thải rắn y tế thông thường: Chất thải rắn y tế thông thường phục vụ mục đích tái chế và chất thải rắn y tế thông thường không phục vụ mục đích tái chế được thu gom riêng.

2. Vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế thông thường: Chất thải rắn y tế thông thường được chuyển giao cho đơn vị chức năng phù hợp để vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trên cơ sở Danh mục chất thải rắn thông thường được phép thu gom phục vụ mục đích tái chế quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư 20/2021/TT-BYT, cơ sở y tế ban hành danh mục chất thải rắn thông thường được phép thu gom phục vụ mục đích tái chế phù hợp với tình hình phát sinh chất thải của đơn vị.

#### **Điều 6. Thu gom chất thải rắn y tế nguy hại**

1. Thu gom chất thải rắn y tế lây nhiễm

a) Cơ sở y tế quy định luồng đi và thời điểm thu gom chất thải lây nhiễm phù hợp để hạn chế ảnh hưởng đến khu vực chăm sóc người bệnh và khu vực khác trong cơ sở y tế.

b) Dụng cụ thu gom chất thải phải đảm bảo kín, không rò rỉ dịch thải trong quá trình thu gom.

c) Chất thải phải thu gom riêng từ nơi phát sinh về khu vực lưu giữ chất thải tạm thời trong cơ sở y tế. Trước khi thu gom, túi đựng chất thải phải

buộc kín miệng, thùng đựng chất thải phải có nắp đậy kín.

d) Chất thải phải xử lý sơ bộ gần nơi phát sinh để loại bỏ mầm bệnh bằng dung dịch khử khuẩn hoặc các thiết bị khử khuẩn. Đối với cơ sở y tế không có thiết bị khử khuẩn chất thải, trước khi thu gom túi đựng chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao phải buộc kín miệng túi và bỏ vào túi đựng chất thải lây nhiễm thứ hai, buộc kín miệng túi và bỏ vào thùng thu gom chất thải lây nhiễm, bên ngoài thùng có dán nhãn "CHẤT THẢI CÓ NGUY CƠ LÂY NHIỄM CAO", được thu gom, lưu giữ riêng biệt tại khu lưu giữ chất thải lây nhiễm để xử lý hoặc chuyển giao cho đơn vị chức năng xử lý theo quy định.

đ) Tần suất thu gom chất thải lây nhiễm từ nơi phát sinh về khu lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế tối thiểu một lần một ngày. Đối với các cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 05 kg trong một ngày, chất thải lây nhiễm được thu gom với tần suất tối thiểu một lần một ngày, chất thải lây nhiễm sắc nhọn được thu gom tối thiểu là một lần một tháng.

## 2. Thu gom chất thải nguy hại không lây nhiễm

a) Chất thải nguy hại không lây nhiễm được thu gom, lưu giữ riêng tại khu lưu giữ chất thải trong cơ sở y tế.

b) Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân được thu gom và lưu giữ riêng trong các hộp bằng nhựa hoặc các vật liệu phù hợp, bảo đảm không bị rò rỉ, phát tán hơi thủy ngân ra môi trường.

## **Điều 7. Vận chuyển, chuyển giao, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại**

1. Các cơ sở y tế tự xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tại chỗ phải thực hiện vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại từ các khu vực phát sinh về khu vực lưu giữ chất thải rắn y tế của đơn vị để xử lý đảm bảo đúng quy định pháp luật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế nguy hại. Cơ sở y tế tự xử lý chất thải y tế nguy hại phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp công trình xử lý chất thải rắn y tế nguy hại của cơ sở không đảm bảo hoặc sự cố phát sinh chất thải tạm thời gây quá tải thì phải hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại để xử lý theo quy định.

2. Các cơ sở y tế không đủ điều kiện xử lý chất thải y tế nguy hại tại chỗ phải thuê đơn vị có giấy phép môi trường có đầy đủ chức năng xử lý chất thải nguy hại phù hợp với loại chất thải cần vận chuyển để thực hiện vận chuyển đến nơi xử lý hoặc có thể hợp đồng lưu giữ, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại với cụm lưu giữ chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn. Trường hợp các cơ sở y tế có

hợp đồng dịch vụ lưu giữ, xử lý chất thải y tế nguy hại với cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tự vận chuyển chất thải y tế đến cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại trên địa bàn bằng các phương tiện cá nhân phải gắn thiết bị lưu chứa chất thải y tế nguy hại chuyên dụng đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường và các quy định về vận chuyển chất thải nguy hại trong quá trình vận chuyển; ghi chép đầy đủ số lượng chất thải sau mỗi lần chuyển giao trong sổ giao nhận chất thải theo mẫu quy định tại Phụ lục 06 kèm theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

3. Khu vực lưu giữ chất thải y tế tại các cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Mục A Phụ lục số 03 của Thông tư 20/2021/TT-BYT. Khu vực lưu giữ chất thải y tế tại các cơ sở y tế phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Mục B Phụ lục số 03 Thông tư 20/2021/TT-BYT.

4. Điều kiện về bảo vệ môi trường khi vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại quy định tại Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Cung đường và thời gian vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại thực hiện theo quy định của tỉnh Thái Nguyên về tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải nguy hại.

5. Việc chuyển giao chất thải y tế của các cơ sở y tế, cụm lưu giữ chất thải y tế cho các cơ sở xử lý chất thải (đối với cơ sở không tự xử lý chất thải rắn y tế) phải đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 20/2021/TT-BYT và sử dụng chứng từ chất thải nguy hại thực hiện theo Mẫu số 04 - Phụ lục III Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

### **Điều 8. Chế độ báo cáo và hồ sơ lưu trữ**

1. Các cơ sở y tế thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 20/2021/TT-BYT, trong đó:

a) Các trạm y tế xã, phường, thị trấn và các cơ sở y tế có hợp đồng dịch vụ lưu giữ, xử lý chất thải y tế nguy hại với cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại gửi báo cáo kết quả thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế định kỳ cho Trung tâm y tế cấp huyện, cụm lưu giữ chất thải y tế, phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố để tổng hợp, theo dõi.

b) Các Bệnh viện, Trung tâm y tế, cụm lưu giữ chất thải y tế và các cơ sở y tế tự xử lý chất thải y tế nguy hại, cơ sở y tế hợp đồng xử lý chất thải y tế nguy hại với các cơ sở xử lý chất thải nguy hại báo cáo kết quả thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế định kỳ cho Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường đồng thời gửi phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện để tổng hợp theo dõi.

2. Các cơ sở y tế, cụm lưu giữ, xử lý chất thải y tế phải lưu giữ tại cơ sở các hồ sơ về môi trường và các giấy tờ, tài liệu có liên quan khác quy định tại Điều 14 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

### **Chương III**

## **TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ SỞ Y TẾ VÀ CƠ SỞ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ**

### **Điều 9. Trách nhiệm của các cơ sở phát sinh chất thải rắn y tế**

1. Tổ chức thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải y tế theo quy định. Đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, kinh phí và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện việc thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải y tế đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Bố trí khu vực lưu giữ chất thải y tế tại cơ sở phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Mục B Phụ lục số 03 Thông tư 20/2021/TT-BYT.

2. Bố trí kinh phí để chi trả chi phí dịch vụ lưu giữ, xử lý chất thải y tế cho cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại hoặc cơ sở xử lý chất thải nếu trực tiếp chuyển giao xử lý chất thải y tế cho cơ sở xử lý chất thải.

3. Tổ chức vận chuyển chất thải y tế nguy hại đến cụm lưu giữ chất thải y tế trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về thời gian và các yêu cầu về kỹ thuật; chỉ hợp đồng chuyển giao xử lý chất thải với cơ sở xử lý chất thải có đủ điều kiện đảm bảo đáp ứng yêu cầu quy định về xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 69, Điều 70, Điều 72 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp phép. Lập sổ theo dõi giao nhận chất thải y tế với cơ sở đã tiếp nhận lưu giữ, xử lý chất thải y tế của đơn vị.

4. Thường xuyên kiểm tra, phổ biến, tuyên truyền, tập huấn kiến thức, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, quản lý chất thải y tế đối với nhân viên y tế.

5. Bố trí cán bộ quản lý, theo dõi, thống kê, cập nhật hồ sơ, tài liệu, hợp đồng dịch vụ lưu giữ, xử lý chất thải, số liệu báo cáo về công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế của đơn vị. Chấp hành chế độ kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền về quản lý chất thải rắn y tế.

6. Phê duyệt kế hoạch và bố trí trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải rắn y tế gây ra (trong đó bao gồm cả phương án xử lý trong trường hợp lượng chất thải rắn nguy hại gia tăng bất thường do dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng) hoặc trình cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

### **Điều 10. Trách nhiệm của cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại**

1. Thực hiện việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế, lưu trữ hồ sơ, báo cáo công tác quản lý chất thải y tế theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và tại Quy định này.

2. Bố trí lãnh đạo và ít nhất 01 cán bộ chuyên trách về công tác quản lý chất thải y tế tại cơ sở. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo, công tác quản lý, lưu trữ hồ sơ, giấy tờ, tài liệu, hợp đồng, báo cáo về công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải. Chấp hành chế độ kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền về quản lý chất thải rắn y tế.

3. Lập kế hoạch và bố trí kinh phí đảm bảo điều kiện duy trì chế độ lưu giữ chất thải y tế đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

4. Bố trí khu vực lưu giữ chất thải y tế tại cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Mục A Phụ lục 03 của Thông tư 20/2021/TT-BYT.

### **Điều 11. Trách nhiệm của cơ sở xử lý chất thải rắn y tế**

1. Các cơ sở xử lý chất thải chỉ được hợp đồng xử lý chất thải y tế với các cơ sở y tế khi được cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp phép hoạt động vận chuyển, xử lý chất thải y tế trên địa bàn tỉnh. Các cơ sở xử lý chất thải y tế nguy hại phải được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.

2. Lập, sử dụng, lưu trữ và quản lý chứng từ chất thải nguy hại, báo cáo quản lý chất thải nguy hại và hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại theo quy định. Lập sổ theo dõi riêng đối với từng cơ sở y tế theo hợp đồng, chấp hành chế độ báo cáo, kiểm tra hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan chức năng của tỉnh.

3. Công khai, cung cấp thông tin về loại, số lượng chất thải nguy hại thu gom, xử lý, phương pháp xử lý; thông tin về tên, địa chỉ chủ nguồn thải chất thải nguy hại được thu gom, xử lý và các thông tin về môi trường khác cần phải công khai, cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 114 của Luật Bảo vệ môi trường.

## **Chương IV**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ**

#### **Điều 12. Trách nhiệm của Sở Y tế**

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này trên địa bàn tỉnh.
2. Hướng dẫn các Bệnh viện, Trung tâm y tế cấp huyện tổ chức thực hiện việc lưu giữ, xử lý chất thải y tế nguy hại theo mô hình cụm lưu giữ chất thải rắn y tế tại

Bệnh viện, Trung tâm y tế cấp huyện trên địa bàn tỉnh tùy theo tình hình và nhu cầu thực tế.

3. Chỉ đạo các cơ sở y tế trực thuộc lập kế hoạch quản lý chất thải y tế, đề xuất nhu cầu và dự toán các kinh phí trình các cấp có thẩm quyền.

4. Tổ chức tập huấn, phổ biến, truyền thông các quy định về quản lý chất thải y tế cho các cơ sở y tế thuộc phạm vi quản lý.

5. Chủ trì tham mưu xây dựng quy định về giá dịch vụ lưu giữ, xử lý chất thải y tế nguy hại đối với các cơ sở y tế xử lý chất thải y tế nguy hại theo mô hình cụm.

6. Đề xuất nguồn kinh phí đầu tư, nâng cấp, vận hành công trình, thiết bị, hệ thống xử lý chất thải y tế đối với các cơ sở y tế thuộc thẩm quyền quản lý gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp tham mưu, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

7. Quản lý, thống kê, chia sẻ, công bố thông tin về các vấn đề bệnh tật liên quan đến các chất ô nhiễm; quản lý, chia sẻ, trao đổi, công bố thông tin về các chất ô nhiễm có tác động đến sức khỏe con người; đánh giá chi phí và thiệt hại kinh tế do bệnh tật, các vấn đề về sức khỏe liên quan đến ô nhiễm môi trường;

8. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở y tế trực thuộc triển khai biện pháp giám sát, dự phòng bệnh tật, các vấn đề về sức khỏe con người do các chất ô nhiễm gây ra.

9. Gửi Cục quản lý môi trường - Bộ Y tế, UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường Báo cáo kết quả quản lý chất thải rắn y tế theo Điều 13 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

### **Điều 13. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường**

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Phối hợp với Sở Y tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở y tế, cơ sở xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh và việc thực hiện Quy định này.

3. Phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn thực hiện quy định về bảo vệ môi trường, tổ chức đào tạo, truyền thông, phổ biến pháp luật về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 14. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

Tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí chi sự nghiệp bảo vệ môi trường theo phân cấp để thực hiện hỗ trợ trang thiết bị thu gom, lưu giữ chất thải rắn y tế

tại các cơ sở y tế và tại các cụm lưu giữ chất thải rắn y tế nguy hại thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh.

### **Điều 15. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Tham mưu cho cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí chi đầu tư phát triển cho bảo vệ môi trường theo phân cấp để hỗ trợ thực hiện xây dựng, cải tạo các khu vực lưu giữ chất thải rắn y tế; hỗ trợ mua sắm trang thiết bị thu gom, lưu giữ chất thải y tế tại các cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh theo dự án đầu tư.

### **Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

1. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Phòng Y tế kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở y tế trên địa bàn thực hiện việc thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải rắn y tế tại cơ sở và hợp đồng vận chuyển, chuyển giao lưu giữ, xử lý chất thải rắn y tế theo quy định.

2. Tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo thẩm quyền.

3. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường.

4. Bố trí kinh phí theo phân cấp để hỗ trợ thực hiện hỗ trợ thực hiện xây dựng, cải tạo các khu vực lưu giữ chất thải rắn y tế; hỗ trợ mua sắm trang thiết bị thu gom, lưu giữ chất thải y tế nguy hại tại các cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện.

5. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định.

## **Chương V**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 17. Tổ chức thực hiện**

1. Các đối tượng quy định tại Điều 2 của Quy định này phải chấp hành nghiêm các yêu cầu của Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy định này. Các sở, ban, ngành và UBND các cấp căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao tiến hành kiểm tra, đôn đốc các cơ sở y tế thực hiện nghiêm Quy định này.

**Điều 18. Điều khoản thi hành**

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức và các cơ sở y tế kịp thời phản ánh đến Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế và các cơ quan liên quan để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

\*\*\*\*\*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 04 năm 2023

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất  
thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 434/TTr-STNMT ngày 05/8/2022; Văn bản số 392/STNMT-QLĐĐ ngày 10/02/2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập đối với dự án có sử dụng phần diện tích đất do Nhà nước giao đất để quản lý quy định tại Điều 8 của Luật Đất đai năm 2013, đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích, đất mà người đang sử dụng đất không có quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và không có tài sản gắn liền với đất mà phần diện tích đất này có vị trí nằm xen kẽ với phần diện tích đất đã nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai; người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013; các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

## **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khu đất là phần diện tích do Nhà nước giao đất để quản lý quy định tại Điều 8 Luật Đất đai năm 2013; đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích; đất mà người đang sử dụng đất không có quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và không có tài sản gắn liền với đất.

2. Dự án độc lập được hiểu là dự án đầu tư mà khi thực hiện hay chấm dứt hoạt động không ảnh hưởng đến dự án khác.

## **Điều 3. Các điều kiện, tiêu chí, quy mô và tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập**

1. Các điều kiện, tiêu chí để tách khu đất thành dự án độc lập

a) Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Khu đất tách thành dự án độc lập bao gồm một hoặc nhiều thửa liền nhau, không bị chia cắt bởi các thửa đất do Chủ đầu tư dự án nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất;

c) Có ít nhất một mặt tiếp giáp với tuyến đường giao thông hiện có (chiều rộng đường nhỏ nhất là 7,0m trở lên) hoặc tuyến đường giao thông đã được quy hoạch (chiều rộng đường nhỏ nhất là 7,0m trở lên) hoặc có đường kết nối vào khu đất (chiều rộng đường nhỏ nhất là 7,0m trở lên);

d) Khu đất không có tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, vi phạm pháp luật về đất đai hoặc có tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, vi phạm về đất đai nhưng đã có văn bản giải quyết, xử lý của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật.

2. Quy mô, tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập

a) Đối với địa bàn các phường, thị trấn thì khu đất có quy mô tối thiểu 500m<sup>2</sup>, diện tích khu đất chiếm tỷ lệ tối thiểu 20% so với tổng diện tích đất của dự án nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất;

b) Đối với địa bàn các xã thì khu đất quy mô tối thiểu 1.000m<sup>2</sup>, diện tích khu đất chiếm tỷ lệ tối thiểu 20% so với tổng diện tích đất của dự án nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

3. Trường hợp diện tích đất không đủ điều kiện để tách thành dự án độc lập thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ hiện trạng sử dụng đất và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương để tổ chức rà soát, xác định cụ thể quy mô dự án, địa điểm đầu tư và quyết định thu hồi đất để giao đất hoặc cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, không thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất và phải xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định.

#### **Điều 4. Quy định chuyển tiếp**

Các dự án đầu tư có sử dụng đất đã được chấp thuận đầu tư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì thực hiện như sau:

1. Đối với các dự án có phân diện tích đất quy định tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định này đủ điều kiện, tiêu chí, quy mô và tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập quy định tại Điều 3 Quyết định này thì thực hiện giao đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với diện tích đất đó. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì xem xét, tham mưu giải quyết dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư trước khi tổ chức đấu giá.

2. Đối với các dự án có phân diện tích đất quy định tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định này không đủ điều kiện, tiêu chí, quy mô và tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập quy định tại Điều 3 Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 16 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai).

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư về các dự án đủ điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách phân diện tích đất quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này thành dự án độc lập.

2. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được pháp luật quy định khi tham mưu thủ tục chấp thuận

chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

3. Trách nhiệm của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có liên quan

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Kế hoạch và Đầu tư cho ý kiến các nội dung liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của ngành, địa phương để thực hiện Quyết định này.

## **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

### **1. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2023.

### **2. Sửa đổi, bổ sung quy định**

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Thành lập Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giai đoạn 2017 - 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 594/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Chương trình giám sát năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên;*

*Xét Tờ trình số 34/TTr-HĐND ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thành lập Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giai đoạn 2017 - 2022 địa bàn tỉnh Thái Nguyên; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thành lập Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giai đoạn 2017 - 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

*(Có danh sách thành viên Đoàn giám sát kèm theo)*

**Điều 2.** Nội dung, phạm vi, đối tượng giám sát

1. Nội dung, phạm vi giám sát: Giám sát công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giai đoạn 2017 - 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2022).

2. Đối tượng giám sát: Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao ông Đỗ Đức Công, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh làm Trưởng Đoàn giám sát; chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động của Đoàn giám sát.

2. Giao bà Mai Thị Thúy Nga, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh làm Phó Trưởng đoàn;

3. Giao ông Lê Văn Tâm, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh làm Phó Trưởng đoàn.

4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo Đoàn giám sát xây dựng kế hoạch giám sát và tổ chức triển khai thực hiện.

5. Đoàn giám sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015; báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả giám sát tại Phiên họp tháng 11 năm 2023; trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2023.

6. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Đoàn giám sát, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười một (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN ĐOÀN GIÁM SÁT**  
(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

---

**I. THÀNH VIÊN ĐOÀN GIÁM SÁT**

1. Ông Đỗ Đức Công, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Đoàn giám sát;
2. Bà Mai Thị Thúy Nga, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Trưởng đoàn;
3. Ông Lê Văn Tâm, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Trưởng đoàn;
4. Ông Ân Văn Thanh, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh, thành viên;
5. Bà Nguyễn Thị Thúy Nga, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh, thành viên;
6. Ông Trần Văn Khương, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh, thành viên;
7. Bà Lê Thị Thu An, Phó Trưởng ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, thành viên;
8. Bà Phó Thị Thủy, Phó Trưởng ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh, thành viên;
9. Bà Đoàn Bách Thảo, Phó Trưởng ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh, thành viên;
10. Ông Hoàng Trần Nam, Phó Trưởng ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh, thành viên;
11. Tổ Trưởng Tổ đại biểu HĐND tỉnh đơn vị các huyện, thành phố nơi Đoàn đến giám sát.

**II. ĐẠI BIỂU MỜI THAM GIA ĐOÀN GIÁM SÁT**

1. Đại diện Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
  2. Đại diện Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
  3. Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân các huyện, thành phố nơi Đoàn đến giám sát.
-

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2023

### **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc cho ý kiến bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn  
2021 - 2025 vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình  
mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua phương án phân bổ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, kế hoạch năm 2022 và dự kiến kế hoạch năm 2023 tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc cho ý kiến bổ sung kế hoạch đầu tư công*

*trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất với ý kiến đề xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh về bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 với tổng số vốn: 117.574 triệu đồng (*chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo*).

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười một (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

**Phụ lục I**

**BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Dự án	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 đã giao	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 bổ sung	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau khi bổ sung
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	<b>TỔNG</b>	<b>670.198</b>	<b>117.574</b>	<b>787.772</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>7.328</b>	<b>2.394</b>	<b>9.722</b>
1	Ban Dân tộc tỉnh	7.328	2.394	9.722
	Tiểu dự án 2, Dự án 10	7.328	2.394	9.722
<b>II</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>	<b>662.870</b>	<b>115.180</b>	<b>778.050</b>
1	Thành phố Thái Nguyên	48.035	4.215	52.250
2	Thành phố Sông Công	13.100	1.150	14.250
3	Thành phố Phổ Yên	26.703	1.916	28.619
4	Huyện Đại Từ	141.666	22.511	164.177
5	Huyện Phú Lương	60.015	5.116	65.131

6	Huyện Phú Bình	100.632	9.005	109.637
7	Huyện Đồng Hỷ	86.203	7.147	93.350
8	Huyện Định Hóa	133.667	61.304	194.971
9	Huyện Võ Nhai	52.849	2.816	55.666

Phụ lục II

**VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ BỔ SUNG THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Cộng tổng	Vốn NSTW hỗ trợ bổ sung				Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh
			Các chương trình chuyên đề (15%)	Cấp huyện (25%)	Cấp xã (60%)	Chương trình OCOP	
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
1	Thành phố Thái Nguyên	<b>4.215</b>	843		3.372		
2	Thành phố Sông Công	<b>1.150</b>	230		920		
3	Thành phố Phổ Yên	<b>1.916</b>	383		1.533		
4	Huyện Đại Từ	<b>22.511</b>	1.916	2.931	7.664	10.000	
5	Huyện Phú Lương	<b>5.116</b>	920	517	3.679		
6	Huyện Phú Bình	<b>9.005</b>	1.456	1.724	5.825		
7	Huyện Đồng Hỷ	<b>7.147</b>	843	2.931	3.372		
8	Huyện Định Hóa	<b>61.304</b>	1.226	5.173	4.905		50.000
9	Huyện Võ Nhai	<b>2.816</b>	460	517	1.839		
<b>Cộng</b>		<b>115.180</b>	<b>8.277</b>	<b>13.795</b>	<b>33.108</b>	<b>10.000</b>	<b>50.000</b>

## Ghi chú

- Cột số 5 Chương trình OCOP: Hỗ trợ mô hình chỉ đạo điểm của trung ương "Phát triển sản phẩm OCOP về dịch vụ du lịch gắn với nâng cao vai trò tổ chức và quản lý cộng đồng" (tại xã La Bằng, huyện Đại Từ). Thực hiện khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.
- Cột số 6 Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh: Hỗ trợ huyện Định Hóa hoàn thành một số tiêu chí huyện nông thôn mới, phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2023.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2023

### **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc kéo dài thời gian bố trí vốn đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương;  
kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 60/BC-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về giải trình, làm rõ một số nội dung trình Kỳ họp thứ mười một (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Kéo dài thời gian bố trí vốn đến hết năm 2023 đối với Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II.

**Điều 2.** Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

- Ngân sách địa phương (*cấp tỉnh quản lý*) cho 06 dự án và 02 Chương trình, với tổng số vốn: 37.678,300 triệu đồng (*chi tiết tại phụ lục I kèm theo*);

- Ngân sách địa phương (*phân cấp cho cấp huyện và nguồn vốn từ ngân sách cấp huyện, cấp xã*) cho 129 dự án, với tổng số vốn: 165.616,078 triệu đồng (*chi tiết theo phụ lục II kèm theo*).

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản có liên quan; chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu các dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười một (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

**Phụ lục I**

**DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 SANG NĂM 2023**

**NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (CẤP TỈNH QUẢN LÝ)**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 08/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án/chương trình	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán		Số kế hoạch vốn năm 2022 còn dư đến hết 31/01/2023	Số vốn ngân sách địa phương kéo dài sang năm 2023	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Ngân sách địa phương				
	<b>TỔNG SỐ:</b>				<b>1.472.292,000</b>	<b>37.678,300</b>	<b>37.678,300</b>		
<b>A</b>	<b>PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC</b>				<b>1.470.706,000</b>	<b>36.092,300</b>	<b>36.092,300</b>		
<b>I</b>	<b>GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>				<b>379.386,000</b>	<b>5.033,371</b>	<b>5.033,371</b>		
1	Dự án: Đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	B	2022-2025	Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 19/11/2021; Quyết định	353.534,000	4.836,000	4.836,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	Theo điểm d, đ, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày

				số 859/QĐ-UBND ngày 25/4/2022				Thái Nguyên	06/4/2020 của Chính phủ
2	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phán, huyện Phú Lương	B	2016-2021	Quyết định số 2991/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; Quyết định số 3477/QĐ-UBND ngày 08/11/2017	25.852,000	197,371	197,371	UBND huyện Phú Lương	Theo điểm c, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
<b>II</b>	<b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>				<b>405.000,000</b>	<b>15.728,120</b>	<b>15.728,120</b>		
1	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	B	2023-2024	Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	405.000,000	15.728,120	15.728,120	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Theo điểm d, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
<b>III</b>	<b>VĂN HOÁ - THỂ THAO VÀ DU LỊCH</b>				<b>335.992,000</b>	<b>6.598,241</b>	<b>6.598,241</b>		

1	Dự án Xây dựng Sân vận động Thái Nguyên	B	2022-2025	Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 09/12/2021; 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	335.992,000	6.598,241	6.598,241	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Theo điểm d, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
<b>IV</b>	<b>HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP</b>				<b>320.328,000</b>	<b>8.548,568</b>	<b>8.548,568</b>		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II	B	2017-2023	Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 30/8/2017; Quyết định số 690/QĐ-UBND ngày 18/3/2021	320.328,000	8.548,568	8.548,568	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên	- Cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn của dự án đến hết năm 2024. - Theo điểm b, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ.
<b>V</b>	<b>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>				<b>30.000,000</b>	<b>184,000</b>	<b>184,000</b>		

1	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở Định Hóa (giai đoạn 2)		2023-2025	Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 20/6/2022; Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 03/10/2022	30.000,000	184,000	184,000	Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa	Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
<b>B</b>	<b>CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>				<b>1.586,000</b>	<b>1.586,000</b>	<b>1.586,000</b>		
<b>I</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022</b>				<b>156,000</b>	<b>156,000</b>	<b>156,000</b>	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc

II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030				1.430,000	1.430,000	1.430,000	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
----	---	--	--	--	-----------	-----------	-----------	---------------------------------	---

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022**  
**SANG NĂM 2023**

**NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG DO CẤP HUYỆN, CẤP XÃ QUẢN LÝ**  
*(Kèm theo Nghị quyết số: 08 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Số kế hoạch vốn năm 2022 còn dư đến hết 31/01/2023	Số vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã kéo dài sang năm 2023			Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
						Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã			Vốn ngân sách huyện	Vốn ngân sách xã		
	<b>TỔNG SỐ:</b>				2.301.677,676	2.163.040,121	46.310,265	165.616,078	165.616,078	154.880,942	10.735,137		
A	VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN QUẢN LÝ				2.249.336,621	2.159.020,708	1.234,500	154.880,942	154.880,942	154.880,942	0,000		
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN				1.492.310,000	1.492.310,000	0,000	43.217,000	43.217,000	43.217,000	0,000		

1	1	Khu dân cư phường Thịnh Đán và xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 2)	B	2020-2024	Quyết định số 8173/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của UBND TP Thái Nguyên	104.352,000	104.352,000	6.985,000	6.985,000	6.985,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Thái Nguyên	Theo điểm b Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chủ tịch
2	2	Khu dân cư số 3, xã Huông Thượng, thành phố Thái Nguyên	B	2021-2024	Quyết định số 10356/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 của UBND TP Thái Nguyên	236.562,000	236.562,000	1.085,000	1.085,000	1.085,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Thái Nguyên	Theo điểm d, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chủ tịch
3	3	Khu đô thị mới, phố đi bộ trung tâm thành phố Thái Nguyên	B	2022-2024	Quyết định số 8060/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND TP Thái Nguyên	120.000,000	120.000,000	258,000	258,000	258,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Thái Nguyên	Theo điểm d, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chủ tịch
4	4	Khu dân cư tổ dân phố Nhị Hòa, phường Đồng Bám, thành phố Thái Nguyên	B	2020-2024	Quyết định số 13156/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND TP Thái Nguyên	358.520,000	358.520,000	440,000	440,000	440,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Thái Nguyên	Theo điểm b Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chủ tịch
5	5	Khu tái định cư số 4, phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	B	2021-2024	Quyết định số 6261/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 của UBND TP Thái Nguyên	239.168,000	239.168,000	75,000	75,000	75,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Thái Nguyên	Theo điểm b Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chủ tịch

CỘNG HÒA VIỆT NAM  
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN  
UBND TP THÁI NGUYÊN/Số 14/PSN/QĐ-UBND ngày 20-4-2023

6	6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường vào UBND xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	C	2020-2022	Quyết định số 9127/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND TP Thái Nguyên	3.917,000	3.917,000		217,000	217,000	217,000	UBND xã Sơn Cẩm	Theo điểm d, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ
7	7	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Linh Sơn, thành phố Thái Nguyên	C	2020-2022	Quyết định số 5138/QĐ-UBND ngày 16/06/2020 của UBND TP Thái Nguyên	5.918,000	5.918,000		157,000	157,000	157,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Thái Nguyên	
8	8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống vỉa hè, cây xanh và kết nối hạ tầng các khu dân cư nút giao Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	B	2021-2023	Quyết định số 9819/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND TP Thái Nguyên	75.496,000	75.496,000		10.000,000	10.000,000	10.000,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Thái Nguyên	
9	9	Khu dân cư số 2 Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	B	2020-2024	Quyết định số 14362/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND TP Thái Nguyên	176.367,000	176.367,000		12.000,000	12.000,000	12.000,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Thái Nguyên	
10	10	Khu dân cư Quyết Thắng - Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	B	2020-2024	Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của UBND TP Thái Nguyên	172.010,000	172.010,000		12.000,000	12.000,000	12.000,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Thái Nguyên	
<b>II</b>		<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>				<b>62.642,700</b>	<b>62.642,700</b>	<b>0,000</b>	<b>5.572,700</b>	<b>5.572,700</b>	<b>5.572,700</b>		<b>0,000</b>

44 CÔNG BÁO THÁI NGUYÊN SỐ 14-15/N ngày 20-4-2023

1	11	Đường giao thông liên xóm Chiêm đi Tân Tiến xã Quân Chu	C	2022-2023	Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện Đại Từ	1.593,440	1.593,440		200,000	200,000	200,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để thực hiện nguồn Ngân Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia đầu tư dài theo định Khoản Điều 2 quyết 69/2022/QĐ-H15 Quốc hội
2	12	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ trường mầm non đến đường đi chùa Thiên Thủy Trúc xã Quân Chu	C	2022-2023	Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của UBND huyện Đại Từ	2.294,350	2.294,350		100,000	100,000	100,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	Chương trình mục tiêu quốc gia đầu tư dài theo định Khoản Điều 2 quyết 69/2022/QĐ-H15 Quốc hội
3	13	Đường giao thông liên xóm Tân Yên - Hà Việt xã Mỹ Yên	C	2022-2023	Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 13/07/2022 của UBND huyện Đại Từ	2.991,884	2.991,884		102,700	102,700	102,700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	Theo d, Khoản Điều Nghị 40/2020/Đ-CP ngày 06/4/2020 của Chi
4	14	Trường mầm non Hoàng Nông, hạng mục Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	C	2022-2023	Quyết định số 5875/QĐ-UBND ngày 27/09/2022 của UBND huyện Đại Từ	8.612,999	8.612,999		146,000	146,000	146,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	phù

CÔNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU NHÂN DÂN SỐ 14 + 15 N NGÀY 20-4-2023

5	15	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung xóm Chiêm 1 xã Quân Chu	C	2022-2023	Quyết định số 6967/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND huyện Đại Từ	1.699,574	1.699,574	142,000	142,000	142,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội đồng vùng bảo dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Cho phép chuyển đổi sang năm 2023 để thực hiện nguồn Ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội đồng vùng bảo dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Cho phép chuyển đổi sang năm 2023 để thực hiện nguồn Ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội đồng vùng bảo dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.
6	16	Cải tạo, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung xóm Hòa Bình xã Quân Chu	C	2022-2023	Quyết định số 7573/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND huyện Đại Từ	1.693,307	1.693,307	141,000	141,000	141,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	Thuộc dự án d, Khoản Điều Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
7	17	Sân vận động trung tâm huyện Đại Từ, hạng mục: Bể bơi phòng chống đuối nước cho thanh thiếu nhi Thái Nguyên ( Bồi thường giải phóng mặt bằng + san nền )	C	2022-2023	Quyết định số 2983/QĐ-UBND ngày 04/07/2022 của UBND huyện Đại Từ	3.170,732	3.170,732	213,000	213,000	213,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	Thuộc dự án d, Khoản Điều Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ

Quyết định số 2044/2023/NĐ-CP ngày 20/4/2023 của Chính phủ

8	18	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường Phúc Lương – Minh Tiến đoạn qua trung tâm xã Minh Tiến	C	2022-2023	Quyết định số 6087/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Đại Từ	1.986,413	1.986,413		95,000	95,000	95,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	
9	19	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên xã Hà Thượng - Phục Linh - Giang Tiên huyện Phú Lương (đoạn thuộc huyện Đại Từ)	C	2022-2024	Quyết định số 7791/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 của UBND huyện Đại Từ	38.600,000	38.600,000		4.433,000	4.433,000	4.433,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	
<b>III</b>		<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>				<b>32.543,000</b>	<b>29.644,000</b>	<b>0,000</b>	<b>4.751,418</b>	<b>4.751,418</b>	<b>4.751,418</b>	<b>0,000</b>		
1	20	Nâng cấp, cải tạo đường GTLX Yên Ninh – Yên Trạch, huyện Phú Lương đi xã Phú Tiến, huyện Định Hóa (GD 2)	C	01/12/2022-28/07/2023	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND huyện	14.964,000	14.964,000		2.500,000	2.500,000	2.500,000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Lương	Thuộc dự án d, Khoản Điều Nghị 40/2020/N-Đ-CP ngày 06/4/2020 của Chủ

2	21	Đường bê tông xóm Na Sàng đi Phú Thọ, xã Phú Đô	C	16/12/2022-13/06/2023	Quyết định số 2618/QĐ-UBND, ngày 14/11/2022 của UBND huyện	1.795,000	1.795,000	151,257	151,257	151,257	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Lương	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu gia đình nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối sang năm 2023 để thực hiện nguồn Ngân Trung ương của Chương trình mục tiêu gia đình nông thôn mới theo định Khoản Điều 2 quyết 69/2022/H15 Quốc hội
3	22	Đường giao thông từ ngã ba Pháng 2 đi xóm Cúc Lùng, xã Phú Đô	C	05/08/2022-01/05/2023	Quyết định số 3529/QĐ-UBND, ngày 28/12/2021 của UBND huyện	6.701,000	6.701,000	1.049,655	1.049,655	1.049,655	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Lương	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu gia đình nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối sang năm 2023 để thực hiện do nguồn Ngân Trung ương của Chương

4	23	Đường giao thông nông thôn từ trục xã đi Na Pháng - Na Mây - Bản Héo, xã Yên Trạch	C	04/07/2022-30/12/2022	Quyết định số 526/QĐ-UBND, ngày 28/12/2021	3.268,000	3.268,000		465,836	465,836	465,836	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Lương	trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 Quốc hội
5	24	Đường giao thông nông thôn Na Rau đi Đồng Rôm	C	28/11/2022-26/05/2023	Quyết định số 2275/QĐ-UBND, ngày 21/09/2022	1.500,000	1.500,000		219,710	219,710	219,710	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Lương	
6	25	Đường giao thông nông thôn xóm Tân Chính	C	10/11/2022-08/04/2023	Quyết định số 2273/QĐ-UBND, ngày 21/09/2022	1.239,000	1.239,000		187,960	187,960	187,960	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Lương	
7	26	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xóm Làng Muông, xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	C	15/12/2022-12/06/2023	Quyết định số 2622/QĐ-UBND, ngày 14/11/2022 của UBND huyện	1.700,000	94,000		94,000	94,000	94,000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Phú Lương	Dự án thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia triển khai ở xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền giai đoạn 2021-2030. Cho phép chuyển nguồn vốn ứng sang năm 2023 để

CÔNG BẢO THÀI NGUYÊN/Số 14  
 15/2022/QĐ-UBND  
 20/4/2023  
 49



													Quốc hội, do đó phân ngân sách tỉnh, ngân sách huyện đối ứng đề nghị cấp có thẩm quyền cho phép chuyển nguồn sang năm 2023 tiếp thực hiện
2	29	Sửa chữa, cải tạo chợ nông thôn xã Quy Kỳ	C	2022-2023	Quyết định số 4187/QĐ-UBND, ngày 14/9/2022 của UBND huyện Định Hóa	2.000,000	262,163	162,163	162,163	162,163		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Định Hóa	Dự án thực hiện Chương trình mục tiêu gia đình nông thôn Cho chuyển nguồn đối sang năm 2023 để tiếp tục hiện nguồn Ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu gia đình
3	30	Nâng cấp nhà lớp học trường tiểu học Định Biên	C	2022-2023	Quyết định số 1716/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022 của UBND huyện Định Hóa	2.696,428	2.296,428	77,900	77,900	77,900		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Định Hóa	Chương trình mục tiêu gia đình

4	31	Trường mầm non Tân Thịnh - Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng	C	2022-2023	Quyết định số 2154/QĐ-UBND, ngày 13/6/2022 của UBND huyện Định Hóa	8.504,867	280,922	280,922	280,922	280,922	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Định Hóa	phép kéo dài theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
5	32	Nhà văn hoá thể thao xã Định Biên	C	2022-2023	Quyết định số 2152/QĐ-UBND, ngày 13/6/2022 của UBND huyện Định Hóa	4.884,647	4.434,647	226,774	226,774	226,774	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Định Hóa	
6	33	Sửa chữa nhà văn hoá và các phòng chức năng xã Phú Tiên	C	2022-2023	Quyết định số 3700/QĐ-UBND, ngày 16/8/2022 của UBND huyện Định Hóa	1.879,704	1.279,704	89,776	89,776	89,776	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Định Hóa	
7	34	Sửa chữa nhà văn hoá và các phòng chức năng xã Diêm Mặc	C	2022-2023	Quyết định số 3486/QĐ-UBND, ngày 04/8/2022	1.953,213	1.359,213	51,533	51,533	51,533	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Định Hóa	
8	35	Nhà văn hoá thể thao xã Tân Dương	C	2022-2023	Quyết định số 2786/QĐ-UBND, ngày 11/7/2022 của UBND huyện Định Hóa	4.187,386	3.355,386	154,246	154,246	154,246	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Định Hóa	

CÔNG BÁO

THẨM ĐỊNH VÀ CHẤM DẤU CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN ĐỊNH HÓA  
 Ngày 15/08/2023



13	40	Nhà làm việc bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã Bảo Linh	C	2022-2023	Quyết định số 4013/QĐ-UBND, ngày 30/08/2022 của UBND huyện Định Hóa	1.427,122	1.427,122		57,259	57,259	57,259		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Định Hóa	
<b>V</b>		<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>				<b>207.419,700</b>	<b>147.419,700</b>	<b>0,000</b>	<b>61.023,001</b>	<b>61.023,001</b>	<b>61.023,001</b>	<b>0,000</b>		
1	41	Đường nối QL37 đến cầu vượt sông Cầu (Đoạn Km0+00-Km1+300)	B	2022-2023	Quyết định số 5655/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện	102.310,000	72.310,000		30.491,103	30.491,103	30.491,103		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Bình	Thuộc dự án d, Khoản Điều Nghị 40/2020/N-Đ-CP ngày 06/4/2020
2	42	Đường nối QL37 đến cầu vượt sông Cầu (Đoạn Km1+300-Km2+268,86)	B	2022-2023	Quyết định số 5657/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện	98.452,000	68.452,000		29.713,698	29.713,698	29.713,698		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Bình	

3	43	Nâng cấp tuyến đường Bảo Lý - Tân Kim	C	2022-2023	Quyết định số 2335/QĐ-UBND ngày 10/06/2022 của UBND huyện	6.173,000	6.173,000	333,500	333,500	333,500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Bình	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để thực hiện nguồn Ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để
4	44	Dự án 1: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030				142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	UBND huyện Phú Bình	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Cho phép chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để

CÔNG CHỨC THỰC HIỆN CÔNG VIỆC SỐ 44-15/AN-UBND/2024-2023

5	45	Dự án 4: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030				342,700	342,700		342,700	342,700	342,700	UBND huyện Phú Bình	tục thực hiện nguồn vốn Ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép dài theo định Khoản Điều 2 Nghị quyết 69/2022/H15 Quốc hội
VI		THÀNH PHỐ PHỖ YÊN				360.658,438	359.957,938	700,500	32.667,112	32.667,112	32.667,112	0,000	
1	46	Khu tái định cư Phúc Thuận 1	C	2021-2023	Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND thành phố	41.540,000	41.540,000		933,053	933,053	933,053	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố PhỖ Yên	Theo định b, Khoản Điều Nghị 40/2020/Đ-CP ngày 06/4/2020 của Chủ tịch
2	47	Khu tái định cư Thành Công 1	C	2021-2023	Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND thành phố	37.400,000	37.400,000		2.397,757	2.397,757	2.397,757	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố PhỖ Yên	Theo định b, Khoản Điều Nghị 40/2020/Đ-CP ngày 06/4/2020 của Chủ tịch

CÔNG CHỨC THÁI NGUYỄN H. SỐ 14-15/N NGÀY 20-4-2023

3	48	Khu tái định cư Thành Công 2	C	2021-2023	Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND thành phố	58.157,000	58.157,000		4.253,124	4.253,124	4.253,124	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	
4	49	Khu tái định cư Vạn Phái	C	2021-2023	Quyết định số 13099/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thành phố	41.540,000	41.540,000		424,184	424,184	424,184	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	
5	50	Khu tái định cư Nam Tiến	C	2021-2023	Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND thành phố	83.082,000	83.082,000		20.257,443	20.257,443	20.257,443	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	
6	51	Khu tái định cư xóm Hanh và xóm Công Thượng, xã Hồng Tiến	C	2021-2023	Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của UBND thành phố	43.788,500	43.788,500		1.994,456	1.994,456	1.994,456	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	Theo đề nghị của Ủy ban

7	52	Xây dựng hệ thống cấp thoát nước và cấp điện cho TĐC phục vụ GPMB cho đường từ ngã 3 chợ Phố Yên đi khu dân cư VIF	C	2018-2023	Quyết định số 7603/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; số 4284/QĐ-UBND ngày 27/5/2021; 9715/QĐ-UBND ngày 8/12/2022 của UBND thành phố	997,324	997,324	22,171	22,171	22,171	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	Công trình được HĐND tỉnh cho phê duyệt kéo dài thời gian bố trí vốn 2022-2023 theo Nghị quyết 139/NQ-HĐND ngày 12/8/2022 Theo Điều Nghị 40/2020/Đ-CP ngày 06/4/2020 của Chủ tịch
8	53	Xây dựng mới Chợ nông thôn xã Vạn Phái	C	2018-2023	Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 25/6/2018; 9716/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND thành phố Phố Yên	4.818,132	4.818,132	66,599	66,599	66,599	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	Công trình được HĐND tỉnh cho phê duyệt kéo dài thời gian bố trí vốn 2023 theo Điều Nghị 40/2020/Đ-CP ngày 06/4/2020 của Chủ tịch

CÔNG BÁO THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 14/15/ATĐY/2024-2023

9	54	Xây dựng trung tâm tổ chức sự kiện thị xã Phố Yên (Hạng mục GPMB + San nền)	C	2022	Quyết định số 11724/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND thành phố Phố Yên	30.127,240	30.127,240		136,000	136,000	136,000		BQL Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	Theo điểm c, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
10	55	Nhà truyền thống huyện Phố Yên	C	2014-2023	Quyết định số 7161/QĐ-UBND ngày 29/7/2014; số 2017/QĐ-UBND ngày 26/8/2015; số 1233/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	11.239,656	11.239,656		651,400	651,400	651,400		Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	Công trình đã được UBND thành phố Phố Yên, kéo dài thời gian bổ sung vốn 2022-2023 theo Nghị quyết 139/NQ-UBND ngày 12/8/2022. Theo điểm c, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
11	56	Hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến phố chính xã Tân Hương	C	2021-2022	Quyết định số 11578/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND thành phố Phố Yên	3.641,724	3.641,724		225,000	225,000	225,000		Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	Theo điểm c, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ

CÔNG TRÌNH VÀ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ PHỐ YÊN  
 SỔ DẪN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ PHỐ YÊN  
 SỐ 14 + 15/NĐ-CP/2014/CT-ĐT

12	57	Cải tạo nhà hiệu bộ & phụ trợ Trường Tiểu học Đắc Sơn II	C	2022-2024	Quyết định số 4582/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND thành phố Phố Yên	521,461	521,461		321,856	321,856	321,856	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành phố Phố Yên	Theo điểm c, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
13	58	Cải tạo, chỉnh trang nhà ăn HĐND-UBND thành phố Phố Yên	C	2022-2024	Quyết định số 7123/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	997,900	997,900		900,000	900,000	900,000	Văn phòng HĐND-UBND thành phố	
14	59	Đường giao thông nông thôn xóm Hưng Thịnh 2, xã Đắc Sơn, năm 2021	C	2021-2022	Quyết định số 9107/QĐ-UBND, ngày 13/9/2021	1.751,300	1.050,800	700,500	54,697	54,697	54,697	UBND Phường Đắc Sơn	Theo điểm c, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ
15	60	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá xóm 8 xã Phúc Tân (Khắc phục hậu quả thiên tai)	C	2020-2022	Quyết định số 5314/QĐ-UBND, ngày 26/8/2020	290,200	290,200		7,891	7,891	7,891	UBND xã Phúc Tân	
16	61	Đường bê tông xi măng và rãnh thoát nước thải sinh hoạt Tô dân phố Sơn Trung phường Bắc Sơn	C	2021-2022	Quyết định số 5573/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; số 5868/QĐ-UBND ngày 22/9/2020	766,000	766,000		21,481	21,481	21,481	UBND Phường Bắc Sơn	Công trình được HĐND tỉnh cho kéo dài thời gian bố trí vốn từ năm 2022 đến năm 2023. Nghị quyết 139/NQ-HĐND ngày 12/8/2021. Theo điểm c, Khoản 1, Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM/ SỐ 14/2023/NQ-HĐND

													06/4/2020 của Chính phủ	
<b>VII</b>		<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>				<b>17.945,075</b>	<b>17.945,075</b>	<b>0,000</b>	<b>768,538</b>	<b>768,538</b>	<b>768,538</b>	<b>0,000</b>		
1	62	Nâng cấp mở rộng Quảng trường và nhà làm việc khối đoàn thể thành phố Sông Công; Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp trụ sở thành uỷ Sông Công	C	2021-2023	Quyết định số 1737/QĐ- UBND ngày 11/8/2021; 1831/QĐ- UBND của UBND thành phố	17.945,075	17.945,075		768,538	768,538	768,538		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Sông Công	Theo đ. Khoản Điều Nghị 40/2020 Đ-CP ngày 06/4/2020 của Chí
<b>VIII</b>		<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>				<b>18.497,000</b>	<b>17.966,000</b>	<b>0,000</b>	<b>1.894,017</b>	<b>1.894,017</b>	<b>1.894,017</b>	<b>0,000</b>		
1	63	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học trường Phổ thông dân tộc bán trú TH số 1 Văn Lãng - điểm Khe Quần	C	2021-2023	Quyết định số 3310/QĐ- UBND ngày 07/9/2021 của UBND huyện	992,000	992,000		55,026	55,026	55,026		Phòng Giáo dục và đào tạo	Dự án thu Điểm Khoản Điều Nghị 40/2020 Đ-CP ngày 06/4/2020 của Chí
2	64	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc, bếp ăn, khu vệ sinh công an xã Nam Hòa	C	2020-2022	Quyết định số 2665/QĐ- UBND ngày 29/6/2020 của UBND huyện	938,000	938,000		35,991	35,991	35,991		UBND xã Nam Hòa	UBND xã Nam Hòa



7	69	Dự án 2 - Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết						515,000	515,000	515,000		UBND huyện Đông Hồ	chuyên nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu gia đình dài hạn định Khoản Điều 2 quyết 69/2022/H15 Quốc hội
<b>IX</b>		<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>				<b>22.928,000</b>	<b>11.783,000</b>	<b>534,000</b>	<b>3.583,079</b>	<b>3.583,079</b>	<b>3.583,079</b>	<b>0,000</b>	
1	70	Xây dựng tuyến đường Hoàng Then - Nước hai xóm Tân Sơn xã Cúc Đường	C	2022-2024	Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND huyện	6.360,000	3.160,000	744,790	744,790	744,790		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	Dự án thực hiện Chương trình mục tiêu gia đình dài hạn - xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi giai đoạn 2021-2030. Cho phép chuyển nguồn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu gia đình dài hạn định Khoản Điều 2 quyết 69/2022/H15 Quốc hội

CÔNG ĐOÀN TỈNH NGUYỄN VĂN CỨU  
 SỐ 14/5/2023  
 NGÀY 20/4/2023  
 Ở

2	71	Trường TH&THCS Xuất Tác. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, nhà hiệu bộ, công trình phụ trợ	C	2022-2024	Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của UBND huyện	5.200,000	300,000		300,000	300,000	300,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	Trung ương của các Chương trình mục tiêu quốc gia được phép dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết 69/2022/QH15 Quốc hội
3	72	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 8 phòng. Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Liên Minh	C	2022-2023	Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 28/09/2022 của UBND huyện	5.000,000	5.000,000		1.293,500	1.293,500	1.293,500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia vùng nông thôn mới chuyên nguồn đối tượng năm 2023 để thực hiện nguồn Ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia được phép dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết 69/2022/QH15 Quốc hội
4	73	Đường bê tông ngõ xóm Là Mè xã Phương Giao năm 2022	C	2022	Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND xã	128,000	39,000	89,000	29,918	29,918	29,918	UBND xã Phương Giao	tục hiện nguồn Ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia được phép dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết 69/2022/QH15 Quốc hội

CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG  
 DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG  
 NHÀ LỚP HỌC BỘ MÔN 2 TẦNG 8 PHÒNG  
 TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ TRUNG HỌC CƠ SỞ  
 LIÊN MINH

5	74	Đường bê tông ngõ xóm Bản xã Phương Giao năm 2022	C	2022	Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND xã	192,000	58,000	133,000	38,076	38,076	38,076	UBND xã Phương Giao	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục hiện nguồn Ngân Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia đư phép dài theo định Khoản Điều 2 Nghị quyết 69/2022/H15 Quốc hội
6	75	Đường bê tông ngõ xóm Nà Canh xã Phương Giao năm 2022	C	2022	Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND xã	448,000	136,000	312,000	46,795	46,795	46,795	UBND xã Phương Giao	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục hiện nguồn Ngân Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia đư phép dài theo định Khoản Điều 2 Nghị quyết 69/2022/H15 Quốc hội
7	76	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Thâm - Nho - Khuôn Đã đi Đồng danh xã Tràng Xá	C	2022-2023	Quyết định số 2608/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND xã	2.000,000	730,000		730,000	730,000	730,000	UBND xã Liên Minh	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia triển kinh tế - xã hội vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2030. Cho chuyển nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục

CÔNG TRÌNH THẨM NHO KHUÔN ĐÃ ĐI ĐỒNG DANH XÃ TRĂNG XÁ  
 Quyết định số 2608/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND xã

8	77	Đường sỏi trám xóm Nác xã Liên Minh đi bãi vàng Hợp Tiến huyện Đông Hỷ	C	2022-2024	Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	3.600,000	2.360,000		400,000	400,000	400,000		UBND xã Liên Minh	Hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia được phép dài theo định Khoản Điều 2 quyết 69/2022/H15 Quốc hội
<b>B</b>		<b>VỐN NGÂN SÁCH CẤP XÃ QUẢN LÝ</b>				<b>52.341,056</b>	<b>4.019,414</b>	<b>45.075,765</b>	<b>10.735,137</b>	<b>10.735,137</b>	<b>0,000</b>	<b>10.735,137</b>		
<b>I</b>		<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>				<b>34.678,398</b>	<b>3.814,414</b>	<b>27.618,107</b>	<b>7.231,543</b>	<b>7.231,543</b>	<b>0,000</b>	<b>7.231,543</b>		
1	78	Xây dựng tuyến đường liên xóm từ xóm Ao Bèo đến xóm Khuôn Linh xã Hà Thượng	C	2022-2023	Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của UBND xã Hà Thượng	1.206,144		1.206,144	255,000	255,000		255,000	UBND xã Hà Thượng	Dự án thu Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn đối sang 2023 để thực hiện nguồn Ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia

Số 415/NG-Đ/ĐH/ĐT/2024  
 Ngày 20/11/2024  
 THÁI NGUYỄN

																			phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội
2	79	Xây mới sân thể thao xã Na Mao	C	2022-2023	Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của UBND xã Na Mao	10.303,591	3.413,414	3.644,300	2.534,436	2.534,436			2.534,436	UBND xã Na Mao	Dự án thu Chương trình tiêu gia dựng thôn Cho chuyên nguồn đổi sang 2023 để tực hiện nguồn Ngân Trung của Chương trình tiêu gia phép dài theo định Khoản Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội				
3	80	Xây dựng sân thể thao xã Vạn Thọ, hạng mục: san nền, bực sân khấu	C	2022-2023	Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND xã Vạn Thọ	7.960,000	401,000	7.559,000	1.761,000	1.761,000			1.761,000	UBND xã Vạn Thọ	phép kéo dài theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội				

CÔNG BẢO TÀI  
 PHÁP NGUYỄN VĂN SANG  
 SỐ QUẢN LÝ: 2024-2023-67



10	86	Tuyến đường liên xã Hùng Sơn - Phú Lạc đi qua địa bàn TDP 17 thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	C	2022-2024	Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 của UBND huyện Đại Từ	5.212,000		5.212,000	1.308,600	1.308,600		1.308,600	UBND thị trấn Hùng Sơn	Thuộc Dự án Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển nông thôn mới Cho chuyển đổi sang hiện nguồn Ngân Trung của Chương trình mục tiêu quốc gia được phép dài theo quy định tại Khoản Điều 2
11	87	Nâng cấp đường vào trạm y tế xã Tiên Hội (vị trí mới)	C	2022	Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND xã Tiên Hội	4.933,140		4.933,140	72,707	72,707		72,707	UBND xã Tiên Hội	
<b>II</b>		<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>				<b>1.353,358</b>	<b>0,000</b>	<b>1.353,358</b>	<b>100,000</b>	<b>100,000</b>	<b>0,000</b>	<b>100,000</b>		
1	88	Nhà văn hóa xóm Liên Minh, xã Bảo Linh	C	2022-2023	Quyết định số 3541/QĐ-UBND, ngày 10/8/2022	378,821		378,821	40,000	40,000		40,000	UBND xã Bảo Linh	Dự án Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển nông thôn mới Cho chuyển đổi sang hiện nguồn Ngân Trung của Chương trình mục tiêu quốc gia được phép dài theo quy định tại Khoản Điều 2
2	89	Nhà văn hóa xóm Đăng Mò, xã Quy Kỳ	C	2022 - 2023	Quyết định số 3663/QĐ-UBND, ngày 15/8/2022	451,070		451,070	40,000	40,000		40,000	UBND xã Quy Kỳ	
3	90	Nhà văn hóa xóm Sơn Pháng, xã Bình Thành	C	2022-2023	Quyết định số 6792/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022	523,467		523,467	20,000	20,000		20,000	UBND xã Bình Thành	

CÔNG BẢO THÁI N...  
 SỐ 14...  
 NGÀY 20/12/2023  
 TẠI...  
 SỐ 5...  
 QUYẾT...



3	93	Xây dựng nhà Văn Hóa xóm Tân Sơn xã Văn Lãng	C	2022-2024	Quyết định số 5247/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND huyện	766,000		766,000	42,800	42,800	42,800	UBND xã Văn Lãng	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Cho chuyển nguồn đối sang năm 2023 để tiếp tục hiện nguồn Ngân Trung của Chương trình mục tiêu quốc gia dài theo định Khoản Điều 2 quyết 69/2022/QĐ-H15 Quốc hội
4	94	Xây dựng nhà Văn Hóa xóm Khe Hai xã Văn Lãng	C	2022-2024	Quyết định số 5248/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND huyện	745,000		745,000	33,200	33,200	33,200	UBND xã Văn Lãng	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Cho chuyển nguồn đối sang năm 2023 để tiếp tục hiện nguồn Ngân Trung của Chương trình mục tiêu quốc gia dài theo định Khoản Điều 2 quyết 69/2022/QĐ-H15 Quốc hội
5	95	Đường bê tông xóm Trại Gião, xã Nam Hòa	C	2022-2024	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	164,000		164,000	39,709	39,709	39,709	UBND xã Nam Hòa	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Cho chuyển nguồn đối sang năm 2023 để tiếp tục hiện nguồn Ngân Trung của Chương trình mục tiêu quốc gia dài theo định Khoản Điều 2 quyết 69/2022/QĐ-H15 Quốc hội

6	96	Đường bê tông xóm Ba Phương, xã Nam Hòa	C	2022-2024	Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	80,000		80,000	19,377	19,377	19,377	UBND xã Nam Hòa	Hiện do nguồn vốn Ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quyết định Khoản Điều 2 Nghị quyết 69/2022/H15 Quốc hội
7	97	Đường bê tông xóm Cầu Gai, xã Nam Hòa	C	2022-2024	Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	55,000		55,000	13,100	13,100	13,100	UBND xã Nam Hòa	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia dựng nông thôn mới chuyên đổi sang năm 2023 để tiếp tục hiện nguồn Ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quyết định tại Khoản Điều 2 Nghị quyết
8	98	Đường bê tông xóm Na Tranh, xã Nam Hòa	C	2022-2024	Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	160,000		160,000	38,754	38,754	38,754	UBND xã Nam Hòa	
9	99	Đường bê tông xóm Chí Sơn, xã Nam Hòa	C	2022-2024	Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	348,000		348,000	84,605	84,605	84,605	UBND xã Nam Hòa	
10	100	Đường bê tông xóm Đồng Chóc, xã Nam Hòa	C	2022-2024	Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	80,000		80,000	19,377	19,377	19,377	UBND xã Nam Hòa	

73  
 2024  
 2023  
 2022  
 2021  
 2020  
 2019  
 2018  
 2017  
 2016  
 2015  
 2014  
 2013  
 2012  
 2011  
 2010  
 2009  
 2008  
 2007  
 2006  
 2005  
 2004  
 2003  
 2002  
 2001  
 2000  
 1999  
 1998  
 1997  
 1996  
 1995  
 1994  
 1993  
 1992  
 1991  
 1990  
 1989  
 1988  
 1987  
 1986  
 1985  
 1984  
 1983  
 1982  
 1981  
 1980  
 1979  
 1978  
 1977  
 1976  
 1975  
 1974  
 1973  
 1972  
 1971  
 1970  
 1969  
 1968  
 1967  
 1966  
 1965  
 1964  
 1963  
 1962  
 1961  
 1960  
 1959  
 1958  
 1957  
 1956  
 1955  
 1954  
 1953  
 1952  
 1951  
 1950  
 1949  
 1948  
 1947  
 1946  
 1945  
 1944  
 1943  
 1942  
 1941  
 1940  
 1939  
 1938  
 1937  
 1936  
 1935  
 1934  
 1933  
 1932  
 1931  
 1930  
 1929  
 1928  
 1927  
 1926  
 1925  
 1924  
 1923  
 1922  
 1921  
 1920  
 1919  
 1918  
 1917  
 1916  
 1915  
 1914  
 1913  
 1912  
 1911  
 1910  
 1909  
 1908  
 1907  
 1906  
 1905  
 1904  
 1903  
 1902  
 1901  
 1900  
 1899  
 1898  
 1897  
 1896  
 1895  
 1894  
 1893  
 1892  
 1891  
 1890  
 1889  
 1888  
 1887  
 1886  
 1885  
 1884  
 1883  
 1882  
 1881  
 1880  
 1879  
 1878  
 1877  
 1876  
 1875  
 1874  
 1873  
 1872  
 1871  
 1870  
 1869  
 1868  
 1867  
 1866  
 1865  
 1864  
 1863  
 1862  
 1861  
 1860  
 1859  
 1858  
 1857  
 1856  
 1855  
 1854  
 1853  
 1852  
 1851  
 1850  
 1849  
 1848  
 1847  
 1846  
 1845  
 1844  
 1843  
 1842  
 1841  
 1840  
 1839  
 1838  
 1837  
 1836  
 1835  
 1834  
 1833  
 1832  
 1831  
 1830  
 1829  
 1828  
 1827  
 1826  
 1825  
 1824  
 1823  
 1822  
 1821  
 1820  
 1819  
 1818  
 1817  
 1816  
 1815  
 1814  
 1813  
 1812  
 1811  
 1810  
 1809  
 1808  
 1807  
 1806  
 1805  
 1804  
 1803  
 1802  
 1801  
 1800  
 1799  
 1798  
 1797  
 1796  
 1795  
 1794  
 1793  
 1792  
 1791  
 1790  
 1789  
 1788  
 1787  
 1786  
 1785  
 1784  
 1783  
 1782  
 1781  
 1780  
 1779  
 1778  
 1777  
 1776  
 1775  
 1774  
 1773  
 1772  
 1771  
 1770  
 1769  
 1768  
 1767  
 1766  
 1765  
 1764  
 1763  
 1762  
 1761  
 1760  
 1759  
 1758  
 1757  
 1756  
 1755  
 1754  
 1753  
 1752  
 1751  
 1750  
 1749  
 1748  
 1747  
 1746  
 1745  
 1744  
 1743  
 1742  
 1741  
 1740  
 1739  
 1738  
 1737  
 1736  
 1735  
 1734  
 1733  
 1732  
 1731  
 1730  
 1729  
 1728  
 1727  
 1726  
 1725  
 1724  
 1723  
 1722  
 1721  
 1720  
 1719  
 1718  
 1717  
 1716  
 1715  
 1714  
 1713  
 1712  
 1711  
 1710  
 1709  
 1708  
 1707  
 1706  
 1705  
 1704  
 1703  
 1702  
 1701  
 1700  
 1699  
 1698  
 1697  
 1696  
 1695  
 1694  
 1693  
 1692  
 1691  
 1690  
 1689  
 1688  
 1687  
 1686  
 1685  
 1684  
 1683  
 1682  
 1681  
 1680  
 1679  
 1678  
 1677  
 1676  
 1675  
 1674  
 1673  
 1672  
 1671  
 1670  
 1669  
 1668  
 1667  
 1666  
 1665  
 1664  
 1663  
 1662  
 1661  
 1660  
 1659  
 1658  
 1657  
 1656  
 1655  
 1654  
 1653  
 1652  
 1651  
 1650  
 1649  
 1648  
 1647  
 1646  
 1645  
 1644  
 1643  
 1642  
 1641  
 1640  
 1639  
 1638  
 1637  
 1636  
 1635  
 1634  
 1633  
 1632  
 1631  
 1630  
 1629  
 1628  
 1627  
 1626  
 1625  
 1624  
 1623  
 1622  
 1621  
 1620  
 1619  
 1618  
 1617  
 1616  
 1615  
 1614  
 1613  
 1612  
 1611  
 1610  
 1609  
 1608  
 1607  
 1606  
 1605  
 1604  
 1603  
 1602  
 1601  
 1600  
 1599  
 1598  
 1597  
 1596  
 1595  
 1594  
 1593  
 1592  
 1591  
 1590  
 1589  
 1588  
 1587  
 1586  
 1585  
 1584  
 1583  
 1582  
 1581  
 1580  
 1579  
 1578  
 1577  
 1576  
 1575  
 1574  
 1573  
 1572  
 1571  
 1570  
 1569  
 1568  
 1567  
 1566  
 1565  
 1564  
 1563  
 1562  
 1561  
 1560  
 1559  
 1558  
 1557  
 1556  
 1555  
 1554  
 1553  
 1552  
 1551  
 1550  
 1549  
 1548  
 1547  
 1546  
 1545  
 1544  
 1543  
 1542  
 1541  
 1540  
 1539  
 1538  
 1537  
 1536  
 1535  
 1534  
 1533  
 1532  
 1531  
 1530  
 1529  
 1528  
 1527  
 1526  
 1525  
 1524  
 1523  
 1522  
 1521  
 1520  
 1519  
 1518  
 1517  
 1516  
 1515  
 1514  
 1513  
 1512  
 1511  
 1510  
 1509  
 1508  
 1507  
 1506  
 1505  
 1504  
 1503  
 1502  
 1501  
 1500  
 1499  
 1498  
 1497  
 1496  
 1495  
 1494  
 1493  
 1492  
 1491  
 1490  
 1489  
 1488  
 1487  
 1486  
 1485  
 1484  
 1483  
 1482  
 1481  
 1480  
 1479  
 1478  
 1477  
 1476  
 1475  
 1474  
 1473  
 1472  
 1471  
 1470  
 1469  
 1468  
 1467  
 1466  
 1465  
 1464  
 1463  
 1462  
 1461  
 1460  
 1459  
 1458  
 1457  
 1456  
 1455  
 1454  
 1453  
 1452  
 1451  
 1450  
 1449  
 1448  
 1447  
 1446  
 1445  
 1444  
 1443  
 1442  
 1441  
 1440  
 1439  
 1438  
 1437  
 1436  
 1435  
 1434  
 1433  
 1432  
 1431  
 1430  
 1429  
 1428  
 1427  
 1426  
 1425  
 1424  
 1423  
 1422  
 1421  
 1420  
 1419  
 1418  
 1417  
 1416  
 1415  
 1414  
 1413  
 1412  
 1411  
 1410  
 1409  
 1408  
 1407  
 1406  
 1405  
 1404  
 1403  
 1402  
 1401  
 1400  
 1399  
 1398  
 1397  
 1396  
 1395  
 1394  
 1393  
 1392  
 1391  
 1390  
 1389  
 1388  
 1387  
 1386  
 1385  
 1384  
 1383  
 1382  
 1381  
 1380  
 1379  
 1378  
 1377  
 1376  
 1375  
 1374  
 1373  
 1372  
 1371  
 1370  
 1369  
 1368  
 1367  
 1366  
 1365  
 1364  
 1363  
 1362  
 1361  
 1360  
 1359  
 1358  
 1357  
 1356  
 1355  
 1354  
 1353  
 1352  
 1351  
 1350  
 1349  
 1348  
 1347  
 1346  
 1345  
 1344  
 1343  
 1342  
 1341  
 1340  
 1339  
 1338  
 1337  
 1336  
 1335  
 1334  
 1333  
 1332  
 1331  
 1330  
 1329  
 1328  
 1327  
 1326  
 1325  
 1324  
 1323  
 1322  
 1321  
 1320  
 1319  
 1318  
 1317  
 1316  
 1315  
 1314  
 1313  
 1312  
 1311  
 1310  
 1309  
 1308  
 1307  
 1306  
 1305  
 1304  
 1303  
 1302  
 1301  
 1300  
 1299  
 1298  
 1297  
 1296  
 1295  
 1294  
 1293  
 1292  
 1291  
 1290  
 1289  
 1288  
 1287  
 1286  
 1285  
 1284  
 1283  
 1282  
 1281  
 1280  
 1279  
 1278  
 1277  
 1276  
 1275  
 1274  
 1273  
 1272  
 1271  
 1270  
 1269  
 1268  
 1267  
 1266  
 1265  
 1264  
 1263  
 1262  
 1261  
 1260  
 1259  
 1258  
 1257  
 1256  
 1255  
 1254  
 1253  
 1252  
 1251  
 1250  
 1249  
 1248  
 1247  
 1246  
 1245  
 1244  
 1243  
 1242  
 1241  
 1240  
 1239  
 1238  
 1237  
 1236  
 1235  
 1234  
 1233  
 1232  
 1231  
 1230  
 1229  
 1228  
 1227  
 1226  
 1225  
 1224  
 1223  
 1222  
 1221  
 1220  
 1219  
 1218  
 1217  
 1216  
 1215  
 1214  
 1213  
 1212  
 1211  
 1210  
 1209  
 1208  
 1207  
 1206  
 1205  
 1204  
 1203  
 1202  
 1201  
 1200  
 1199  
 1198  
 1197  
 1196  
 1195  
 1194  
 1193  
 1192  
 1191  
 1190  
 1189  
 1188  
 1187  
 1186  
 1185  
 1184  
 1183  
 1182  
 1181  
 1180  
 1179  
 1178  
 1177  
 1176  
 1175  
 1174  
 1173  
 1172  
 1171  
 1170  
 1169  
 1168  
 1167  
 1166  
 1165  
 1164  
 1163  
 1162  
 1161  
 1160  
 1159  
 1158  
 1157  
 1156  
 1155  
 1154  
 1153  
 1152  
 1151  
 1150  
 1149  
 1148  
 1147  
 1146  
 1145  
 1144  
 1143  
 1142  
 1141  
 1140  
 1139  
 1138  
 1137  
 1136  
 1135  
 1134  
 1133  
 1132  
 1131  
 1130  
 1129  
 1128  
 1127  
 1126  
 1125  
 1124  
 1123  
 1122  
 1121  
 1120  
 1119  
 1118  
 1117  
 1116  
 1115  
 1114  
 1113  
 1112  
 1111  
 1110  
 1109  
 1108  
 1107  
 1106  
 1105  
 1104  
 1103  
 1102  
 1101  
 1100  
 1099  
 1098  
 1097  
 1096  
 1095  
 1094  
 1093  
 1092  
 1091  
 1090  
 1089  
 1088  
 1087  
 1086  
 1085  
 1084  
 1083  
 1082  
 1081  
 1080  
 1079  
 1078  
 1077  
 1076  
 1075  
 1074  
 1073  
 1072  
 1071  
 1070  
 1069  
 1068  
 1067  
 1066  
 1065  
 1064  
 1063  
 1062  
 1061  
 1060  
 1059  
 1058  
 1057  
 1056  
 1055  
 1054  
 1053  
 1052  
 1051  
 1050  
 1049  
 1048  
 1047  
 1046  
 1045  
 1044  
 1043  
 1042  
 1041  
 1040  
 1039  
 1038  
 1037  
 1036  
 1035  
 1034  
 1033  
 1032  
 1031  
 1030  
 1029  
 1028  
 1027  
 1026  
 1025  
 1024  
 1023  
 1022  
 1021  
 1020  
 1019  
 1018  
 1017  
 1016  
 1015  
 1014  
 1013  
 1012  
 1011  
 1010  
 1009  
 1008  
 1007  
 1006  
 1005  
 1004  
 1003  
 1002  
 1001  
 1000  
 999  
 998  
 997  
 996  
 995  
 994  
 993  
 992  
 991  
 990  
 989  
 988  
 987  
 986  
 985  
 984  
 983  
 982  
 981  
 980  
 979  
 978  
 977  
 976  
 975  
 974  
 973  
 972  
 971  
 970  
 969  
 968  
 967  
 966  
 965  
 964  
 963  
 962  
 961  
 960  
 959  
 958  
 957  
 956  
 955  
 954  
 953  
 952  
 951  
 950  
 949  
 948  
 947  
 946  
 945  
 944  
 943  
 942  
 941  
 940  
 939  
 938  
 937  
 936  
 935  
 934  
 933  
 932  
 931  
 930  
 929  
 928  
 927  
 926  
 925  
 924  
 923  
 922  
 921  
 920  
 919  
 918  
 917  
 916  
 915  
 914  
 913  
 912  
 911  
 910  
 909  
 908  
 907  
 906  
 905  
 904  
 903  
 902  
 901  
 900  
 899  
 898  
 897  
 896  
 895  
 894  
 893  
 892  
 891  
 890  
 889  
 888  
 887  
 886  
 885  
 884  
 883  
 882  
 881  
 880  
 879  
 878  
 877  
 876  
 875  
 874  
 873  
 872  
 871  
 870  
 869  
 868  
 867  
 866  
 865  
 864  
 863  
 862  
 861  
 860  
 859  
 858  
 857  
 856  
 855  
 854  
 853  
 852  
 851  
 850  
 849  
 848  
 847  
 846  
 845  
 844  
 843  
 842  
 841  
 840  
 839  
 838  
 837  
 836  
 835  
 834  
 833  
 832  
 831  
 830  
 829  
 828  
 827  
 826  
 825  
 824  
 823  
 822  
 821  
 820  
 819  
 818  
 817  
 816  
 815  
 814  
 813  
 812  
 811  
 810  
 809  
 808  
 807  
 806  
 805  
 804  
 803  
 802  
 801  
 800  
 799  
 798  
 797  
 796  
 795  
 794  
 793  
 792  
 791  
 790  
 789  
 788  
 787  
 786  
 785  
 784  
 783  
 782  
 781  
 780  
 779  
 778  
 777  
 776  
 775  
 774  
 773  
 772  
 771  
 770  
 769  
 768  
 767  
 766  
 765  
 764  
 763  
 762  
 761  
 760  
 759  
 758  
 757  
 756  
 755  
 754  
 753  
 752  
 751  
 750  
 749  
 748  
 747  
 746  
 745  
 744  
 743  
 742  
 741  
 740  
 739  
 738  
 737

11	101	Đường bê tông xóm Đồng Mỏ, xã Nam Hòa	C	2022-2024	Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	565,000		565,000	137,551	137,551		137,551	UBND xã Nam Hòa	69/2022/QH15 của Quốc hội
12	102	Đường bê tông xóm Na Quán, xã Nam Hòa	C	2022-2024	Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	44,000		44,000	10,643	10,643		10,643	UBND xã Nam Hòa	Dự án thu 06 Chương trình tiêu gia dựng thôn Cho chuyên nguồn đổi sang 2023 để tực hiện nguồn Ngân Trung của Chương trình tiêu gia phép dài theo Khoản Điều 2 quyết 69/2022/QH15 Quốc hội
13	103	Đường bê tông xóm La Nưa, xã Khe Mo	C	2022-2024	Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	159,000		159,000	38,700	38,700		38,700	UBND xã Khe Mo	
14	104	Đường bê tông xóm Khe Mo 2, xã Khe Mo	C	2022-2024	Quyết định số 698/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	306,000		306,000	74,600	74,600		74,600	UBND xã Khe Mo	

CÔNG TRÌNH NẠP VÀ SỬ DỤNG ĐẤT  
 QUYẾT ĐỊNH SỐ 69/2022/QH15 CỦA QUỐC HỘI

15	105	Đường bê tông xóm Khe Mo 1, xã Khe Mo	C	2022-2024	Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	135,000		135,000	32,800	32,800		32,800	UBND xã Khe Mo
16	106	Đường bê tông xóm Ao Rôm 2, xã Khe Mo	C	2022-2024	Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	143,000		143,000	34,700	34,700		34,700	UBND xã Khe Mo
17	107	Đường bê tông xóm Ao Đâu, xã Khe Mo	C	2022-2024	Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	95,000		95,000	23,000	23,000		23,000	UBND xã Khe Mo
18	108	Đường bê tông xóm La Dầy xã Khe Mo	C	2022-2024	Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	596,000		596,000	145,300	145,300		145,300	UBND xã Khe Mo

74 Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cho phép chuyển nguồn đối sang năm 2023 để tiếp tục hiện nguồn Ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia dài hạn theo định Khoản Điều 2 quyết 69/2022/H15 Quốc hội

74 HỌ TÊN NGUYỄN VĂN SỨ 14 H15/2022/QĐ-HC Ngày 20-4-2023

19	109	Đường bê tông xóm La Đàn, xã Văn Hán	C	2022-2024	Quyết định số 4513/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện	238,700		238,700	58,130	58,130		58,130	UBND xã Văn Hán
20	110	Đường bê tông liên xóm Làng Cá - La Đàn, xã Văn Hán	C	2022-2024	Quyết định số 4515/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện	238,700		238,700	58,130	58,130		58,130	UBND xã Văn Hán
21	111	Đường bê tông liên xóm Phả Lý - Làng Cá, xã Văn Hán	C	2022-2024	Quyết định số 4514/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện	238,700		238,700	58,130	58,130		58,130	UBND xã Văn Hán
22	112	Đường bê tông xóm Phả Lý, xã Văn Hán (giai đoạn 1)	C	2022-2024	Quyết định số 4517/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện	238,700		238,700	58,130	58,130		58,130	UBND xã Văn Hán

23	113	Đường bê tông liên xóm Thịnh Lâm - Thịnh Đức 1, xã Văn Hán	C	2022-2024	Quyết định số 4512/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện	318,200		318,200	77,500	77,500		77,500	UBND xã Văn Hán	<p>76</p> <p>CÔNG BÁO THÔNG TIN CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ</p> <p>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</p> <p>Cho chuyển nguồn đối sang năm 2023 để tiếp tục hiện nguồn Ngân Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng + phần bổ sung ngân sách địa phương năm 2023</p> <p>Khoản Điều 21 quyết định 69/2022/H15 Quốc hội</p>
24	114	Đường bê tông liên xóm Cầu Mai - La Đùm, xã Văn Hán	C	2022-2024	Quyết định số 4520/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện	238,700		238,700	58,130	58,130		58,130	UBND xã Văn Hán	
25	115	Đường bê tông xóm Minh Lý xã Minh Lập	C	2022-2024	Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND xã	966,000		966,000	243,500	243,500		243,500	UBND xã Minh Lập	
26	116	Đường bê tông xóm Minh Tiến, xã Minh Lập	C	2022-2024	Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND xã	101,000		101,000	24,500	24,500		24,500	UBND xã Minh Lập	
27	117	Đường bê tông xóm Bình Minh, xã Minh Lập	C	2022-2024	Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND xã	207,000		207,000	50,300	50,300		50,300	UBND xã Minh Lập	

28	118	Đường bê tông xóm Đoàn Kết giai đoạn 2, xã Hợp Tiến	C	2022-2024	Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND xã	1.209,500		1.209,500	294,617	294,617		294,617	UBND xã Hợp Tiến
29	119	Đường bê tông xóm Bãi Vàng, xã Hợp Tiến	C	2022-2024	Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND xã	648,300		648,300	160,477	160,477		160,477	UBND xã Hợp Tiến
30	120	Đường bê tông xóm Cao Phong gia đoạn 2, xã Hợp Tiến	C	2022-2024	Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND xã	716,200		716,200	174,396	174,396		174,396	UBND xã Hợp Tiến
31	121	Đường bê tông xóm Suối Khách, xã Hợp Tiến	C	2022-2024	Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND xã	269,600		269,600	66,456	66,456		66,456	UBND xã Hợp Tiến
32	122	Đường bê tông tổ 7 thị trấn Trại Cau	C	2022-2024	Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND xã	48,000		48,000	11,600	11,600		11,600	UBND thị trấn Trại Cau

CỘNG HÒA THÁI NGUYÊN/Số 14+15/Ngày 20/4/2023

Dự án thi công Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng nông thôn mới nâng cao chuyên môn nguồn vốn đối ứng sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện

33	123	Đường bê tông tổ 3 thị trấn Trại Cau	C	2022-2024	Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND xã	44,000		44,000	12,500	12,500		12,500	UBND thị trấn Trại Cau	nguồn vốn Ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia được phép kéo dài theo quy định Khoản Điều 2 Nghị quyết 69/2022/H15 Quốc hội
34	124	Đường bê tông tổ 6 thị trấn Trại Cau	C	2022-2024	Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND xã	877,000		877,000	232,700	232,700		232,700	UBND thị trấn Trại Cau	
<b>IV</b>		<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>				<b>5.050,000</b>	<b>0,000</b>	<b>5.050,000</b>	<b>821,182</b>	<b>821,182</b>	<b>0,000</b>	<b>821,182</b>		
1	125	Đường BT xóm Na Pháng đi Bàn Cãi xã Yên Trạch	C	2022-2023	Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND xã	880,000		880,000	124,587	124,587		124,587	UBND xã Yên Trạch	Dự án thu Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Cho chuyển nguồn đối sang năm 2023 để thực hiện nguồn Ngân Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia
2	126	Đường BT xóm Đin Đeng xã Yên Trạch (giai đoạn 1)	C	2022-2023	Quyết định số 423a/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của UBND xã	990,000		990,000	187,071	187,071		187,071	UBND xã Yên Trạch	

78  
 CÔNG ĐÀO THÁI NINH  
 QUYẾT ĐỊNH SỐ 14/H15 AN NGÀY 20/2023



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2023

### **NGHỊ QUYẾT**

**Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Dự án sân golf Glory tại xã Thành Công, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;*

*Căn cứ Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và chuyển loại rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Xét Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác*

*của Dự án sân golf Glory tại xã Thành Công, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng của Dự án sân golf Glory tại xã Thành Công, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên tại Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và chuyển loại rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*sau đây viết tắt là Nghị quyết số 207/NQ-HĐND*), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tên dự án: Dự án sân golf Glory tại xã Thành Công, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên thành Dự án sân gôn Glory tại xã Thành Công, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Điều chỉnh diện tích, vị trí chuyển mục đích sử dụng rừng:

Từ 45,68 ha tại lô 3 khoảnh 3, lô 1 khoảnh 7 tiểu khu 233 thành 48,43 ha tại lô 3 khoảnh 3, lô 5 khoảnh 4, lô 1 khoảnh 7 tiểu khu 233.

Trong đó: đưa ra khỏi Nghị quyết số 207/NQ-HĐND chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đối với 18,82 ha (*lô 3 khoảnh 3: 9,58 ha; lô 1 khoảnh 7: 9,24 ha*) và bổ sung chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đối với 21,57 ha (*lô 3 khoảnh 3: 0,47 ha; lô 5 khoảnh 4: 3,10 ha; lô 1 khoảnh 7: 18,0 ha*).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Lâm nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan; đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười một (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2023

### **NGHỊ QUYẾT**

**Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Ngã tư Thanh Xuyên đi đê Chã, thị xã Phổ Yên (nay là thành phố Phổ Yên)**

#### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Ngã tư Thanh Xuyên đi đê Chã, thị xã Phổ Yên;*

*Xét Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Ngã tư Thanh Xuyên đi đê Chã, thị xã Phổ Yên (nay là thành phố Phổ Yên); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Ngã tư Thanh Xuyên đi đê Chã, thị xã Phổ Yên (nay là thành phố Phổ Yên), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tổng mức đầu tư: 139.262 triệu đồng (tăng 69.262 triệu đồng)

để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng).

2. Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn:

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 4.729 triệu đồng (giảm 16.271 triệu đồng) ;

- Ngân sách thành phố Phổ Yên: 134.533 triệu đồng (tăng 85.533 triệu đồng).

3. Điều chỉnh nhóm dự án: Nhóm B.

4. Điều chỉnh thời gian thực hiện: Từ năm 2021 đến năm 2024.

5. Điều chỉnh tiến độ thực hiện:

- Quý I/2021 đến quý II/2022: Tiến hành các công việc chuẩn bị cần thiết để lập dự án; lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; bồi thường, giải phóng mặt bằng; thiết kế bản vẽ thi công công trình; thẩm định thiết kế bản vẽ kỹ thuật thi công công trình; tiến hành đấu thầu, lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng xây lắp.

- Quý III/2022 đến quý II/2024: Bồi thường, giải phóng mặt bằng và xây dựng các hạng mục công trình; nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng; tiến hành các thủ tục thanh quyết toán công trình.

6. Các nội dung khác giữ nguyên như Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Ngã tư Thanh Xuyên đi đê Chã, thị xã Phổ Yên.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười một (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2023

## **NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua Đề án đề nghị công nhận thành phố Sông Công,  
tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại II**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Xét Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại II; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Đề án đề nghị công nhận thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại II.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định công nhận thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên là đô thị loại II.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười một (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án đề nghị công nhận thành phố Sông Công là đô thị loại II./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/NQ - HĐND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2023

### **NGHỊ QUYẾT**

**Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viện Quân y 91, thị xã Phổ Yên (nay là thành phố Phổ Yên)**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viện Quân y 91, thị xã Phổ Yên;*

*Xét Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viện Quân y 91, thị xã Phổ Yên (nay là thành phố Phổ Yên); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viện Quân y 91, thị xã Phổ Yên (nay là thành phố Phổ Yên), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tổng mức đầu tư: 166.924 triệu đồng (*tăng 116.924 triệu đồng để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng*).

2. Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn:

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 3.344 triệu đồng (*giảm 11.656 triệu đồng*);

- Ngân sách thành phố Phổ Yên: 163.580 triệu đồng (*tăng 128.580 triệu đồng*).

3. Điều chỉnh nhóm dự án: Nhóm B.

4. Điều chỉnh thời gian thực hiện: Từ năm 2021 đến năm 2024.

5. Điều chỉnh tiến độ thực hiện:

- Quý I/2021 đến quý II/2022: Tiến hành các công việc chuẩn bị cần thiết để lập dự án; lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; bồi thường, giải phóng mặt bằng; thiết kế bản vẽ thi công công trình; thẩm định thiết kế bản vẽ kỹ thuật thi công công trình; tiến hành đấu thầu, lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng xây lắp.

- Quý III/2022 đến quý II/2024: Bồi thường, giải phóng mặt bằng và xây dựng các hạng mục công trình; nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng; tiến hành các thủ tục thanh quyết toán công trình.

6. Các nội dung khác giữ nguyên như Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viện Quân y 91, thị xã Phổ Yên.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười một (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2023

### **NGHỊ QUYẾT**

**Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi tổ dân phố Kim Thái, phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên (nay là thành phố Phổ Yên)**

#### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi tổ dân phố Kim Thái, phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên;*

*Xét Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi tổ dân phố Kim Thái, phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên (nay là thành phố Phổ Yên); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi tổ dân phố Kim Thái, phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên (nay là thành phố Phổ Yên), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tổng mức đầu tư: 147.574 triệu đồng (*tăng 97.574 triệu đồng để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng*).

2. Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn:

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 3.344 triệu đồng (*giảm 11.656 triệu đồng*);

- Ngân sách thành phố Phổ Yên: 144.230 triệu đồng (*tăng 109.230 triệu đồng*).

3. Điều chỉnh nhóm dự án: Nhóm B.

4. Điều chỉnh thời gian thực hiện: Từ năm 2021 đến năm 2024.

5. Điều chỉnh tiến độ thực hiện:

- Quý I/2021 đến quý III/2021: Tiến hành các công việc chuẩn bị cần thiết để lập dự án; lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; thiết kế bản vẽ thi công công trình; thẩm định thiết kế bản vẽ kỹ thuật thi công công trình; hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng; dự án tiến hành đấu thầu, lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng xây lắp.

- Quý IV/2021 đến quý II/2024: Bồi thường, giải phóng mặt bằng và xây dựng các hạng mục công trình; nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng; tiến hành các thủ tục thanh quyết toán công trình.

6. Các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi tổ dân phố Kim Thái, phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười một (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2023

### **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn thành phố Phổ Yên**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn thành phố Phổ Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua bổ sung danh mục dự án thu hồi đất, dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn thành phố Phổ Yên, cụ thể như sau:

- 01 dự án thu hồi đất với diện tích 3,15 ha (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).
- 01 dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa với diện tích 3,15 ha (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

**Điều 2.** Thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 09 dự án trên địa bàn thành phố Phổ Yên (*chi tiết tại Phụ lục III, IV kèm theo*).

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chỉ thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất khi đã đảm bảo đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát quy mô, diện tích của từng dự án, đánh giá tiến độ triển khai, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện theo tính cấp thiết của từng dự án, đảm bảo mục tiêu sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm. Sau thu hồi, yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa vào sử dụng đất có hiệu quả. Kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai, vi phạm Luật Đất đai theo quy định.

Tiếp tục cải cách hành chính, nhất là cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng và đất đai. Tuân thủ đúng quy trình, quy định pháp lý trong tổ chức thực hiện thu hồi đất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười một (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

**Phụ lục I**

**Danh mục 01 dự án thu hồi đất trên địa bàn thành phố Phổ Yên**  
*(Kèm theo Nghị quyết số: 14 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
1	Tuyến đường từ đường liên kết vùng đi Hồ Suối Lạnh xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	3,15	0,12			3,03

**Phụ lục II****Danh mục 01 dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa trên địa bàn thành phố Phổ Yên***(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
1	Tuyến đường từ đường liên kết vùng đi Hồ Suối Lạnh xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	3,15				
				0,12			3,03

**Phụ lục III**  
**Điều chỉnh diện tích, địa điểm đối với 05 dự án trên địa bàn thành phố Phổ Yên**  
*(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
<b>I</b>															
<b>Nghị Quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh</b>															
1	Hệ thống xử lý nước thải Khu đô thị Nam Thái	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,70	0,40			0,30	1	Hệ thống xử lý nước thải Khu đô thị Nam Thái	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,23	0,33		0,90	
		Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0,72	0,40			0,32								
<b>II</b>															
<b>Nghị Quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh</b>															
1	Khu đô thị Thành Công (Khu số 1)	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	40,10	16,40			23,70	1	Khu đô thị Thành Công (Khu số 1)	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	39,76	16,40		23,36	
2	Khu đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng Thành Công 2	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	25,70	3,10			22,60	2	Khu đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng Thành Công 2	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	24,62	3,10		21,52	

3	Khu đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng Thành Công 1	Xã Thành Công, thành phố Phủ Yên	13,80	2,15			11,65	3	Khu dân cư sinh thái và nghỉ dưỡng Thành Công 1	Xã Thành Công, thành phố Phủ Yên	12,73	2,03			10,70
<b>III Nghị Quyết số 73/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh</b>															
1	Sân gôn Glory	Xã Thành Công, thành phố Phủ Yên	90,00	1,25			88,75	1	Sân gôn Glory	Xã Thành Công, thành phố Phủ Yên	53,92	0,52			53,40

**Phụ lục IV**

**Điều chỉnh tên với 04 dự án trên địa bàn thành phố Phổ Yên**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau																			
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)															
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác												
<b>I</b>														<b>Nghị Quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh</b>													
1	Điểm dân cư nông thôn Âm Diệm, xã Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	13,44	12,15			1,29	1	Khu dân cư Âm Diệm	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	13,44	12,15			1,29												
2	Khu đô thị Đại Thăng	Phường Bãi Bông, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	11,58	7,60			3,98	2	Khu dân cư Đại Thăng	Phường Bãi Bông, Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	11,58	7,60			3,98												
<b>II</b>														<b>Nghị Quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh</b>													
1	Khu đô thị Kim Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	5,11	4,21			0,90	4	Khu dân cư Kim Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	5,11	4,21			0,90												
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,10	1,08			0,02			Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,10	1,08			0,02												
<b>III</b>														<b>Nghị Quyết số 97/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh</b>													

1	Điểm dân cư nông thôn Thành Lập 2	Phường Hồng Tiền, thành phố Phố Yên	16,29	12,69			3,60	1	Khu dân cư Thành Lập 2	Phường Hồng Tiền, thành phố Phố Yên	16,29	12,69			3,60
		Phường Ba Hàng, thành phố Phố Yên	1,73	1,31			0,42			Phường Ba Hàng, thành phố Phố Yên	1,73	1,31			0,42

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 712/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 4 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023  
huyện Phú Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 144/TTr-STNMT ngày 24 tháng 3 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 là 4,05 ha

*(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)*

**2. Kế hoạch thu hồi các loại đất bỏ sung**

Tổng diện tích thu hồi đất bỏ sung năm 2023 là 0,08 ha

*(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)*

**3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bỏ sung**

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bỏ sung năm 2023 là 3,97ha

*(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)*

**4. Danh mục các công trình, dự án bỏ sung**

Tổng số dự án bỏ sung năm 2023 là 01 dự án, với diện tích sử dụng đất là 4,05 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai bỏ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**Phụ lục I****Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 huyện Phú Bình**

(Kèm theo Quyết định số: 712/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
			Xã Tân Hòa
	<b>Tổng</b>	<b>4,05</b>	<b>4,05</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>		
1.1	Đất trồng lúa		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		
1.3	Đất trồng cây lâu năm		
1.4	Đất rừng phòng hộ		
1.5	Đất rừng đặc dụng		
1.6	Đất rừng sản xuất		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		
1.8	Đất nông nghiệp khác		
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4,05</b>	<b>4,05</b>
2.1	Đất ở nông thôn		
2.2	Đất ở đô thị		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
2.4	Đất an ninh		
2.5	Đất quốc phòng		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	4,05	4,05
2.8	Đất có mục đích công cộng		
2.9	Đất cơ sở tôn giáo		
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng		
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng		
2.14	Đất phi nông nghiệp khác		

**Phụ lục II****Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2023 huyện Phú Bình**

(Kèm theo Quyết định số: 712/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
			Xã Tân Hòa
	<b>Tổng</b>	<b>0,08</b>	<b>0,08</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>		
1.1	Đất trồng lúa		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		
1.3	Đất trồng cây lâu năm		
1.4	Đất rừng phòng hộ		
1.5	Đất rừng đặc dụng		
1.6	Đất rừng sản xuất		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		
1.8	Đất nông nghiệp khác		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>0,08</b>	<b>0,08</b>
2.1	Đất ở nông thôn		
2.2	Đất ở đô thị		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
2.4	Đất an ninh		
2.5	Đất quốc phòng		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,08	0,08
2.9	Đất cơ sở tôn giáo		
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng		
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng		
2.14	Đất phi nông nghiệp khác		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>		

**Phụ lục III****Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 huyện Phú Bình**

(Kèm theo Quyết định số: 712 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
			Xã Tân Hòa
	<b>Tổng</b>	<b>3,97</b>	<b>3,97</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>3,97</b>	<b>3,97</b>
1.1	Đất trồng lúa		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		
1.3	Đất trồng cây lâu năm		
1.4	Đất rừng phòng hộ		
1.5	Đất rừng đặc dụng		
1.6	Đất rừng sản xuất	3,97	3,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		
1.8	Đất nông nghiệp khác		
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản		

2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng		

**Phụ lục IV****Danh mục 01 dự án đăng ký bổ sung năm 2023  
trên địa bàn huyện Phú Bình***(Kèm theo Quyết định số: 712/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
1	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực các xóm Làng Cà, Làng Ngò, Vực Giăng, xã Tân Hòa (trong đó khu vực xóm Vực Giăng với diện tích 1,65 ha và khu vực xóm làng Cà với diện tích 2,40 ha)	Xã Tân Hoà, huyện Phú Bình	4,05				4,05

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số: 767/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thái Nguyên, ngày 06 tháng 4 năm 2023*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt 14 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Hóa chất, lĩnh vực Quản lý cạnh tranh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương Thái Nguyên**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Hóa chất; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 20/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý cạnh tranh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 742/TTr-SCT ngày 21/3/2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này 14 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Hóa chất, lĩnh vực Quản lý cạnh tranh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên (*Phụ lục kèm theo*).

Bãi bỏ 06 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Hóa chất (số thứ tự 10-15, mục III, phần I và số thứ tự 1-6 tại mục III phần II); 05 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý cạnh tranh (số thứ tự 22-26, mục V, phần I và số thứ tự 1-5, mục V, phần II); 02 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Điện (số thứ tự 32,33, mục VIII, phần I và số thứ tự 12,13, mục VIII, phần II) được ban hành kèm theo Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 16/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt 118 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, 13 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại phần mềm của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**Phụ lục:**  
**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**LĨNH VỰC HÓA CHẤT, QUẢN LÝ CẠNH TRANH THUỘC THẨM**  
**QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 767/QĐ-UBND*  
*ngày 06 tháng 04 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

**Phần I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

STT	Tên thủ tục hành chính
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC HÓA CHẤT (09)</b>
1	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.
2	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.
3	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.
4	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.
5	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.
6	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.
7	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.
8	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.
9	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CẠNH TRANH (05)</b>
10	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.

<b>STT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>
11	Thủ tục Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.
12	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.
13	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp.
14	Đăng ký hợp đồng mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương.

**Phần II**  
**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG QUY TRÌNH NỘI BỘ**  
**GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC HÓA CHẤT,**  
**LĨNH VỰC QUẢN LÝ CẠNH TRANH**

**I. LĨNH VỰC HÓA CHẤT (09)**

**1. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.**

*a) Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức, cá nhân được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính.*

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 1</b>	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 2</b>	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 3</b>	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	8 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	1 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo cơ quan.	1 ngày làm việc
<b>Bước 6</b>	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC (cả bản giấy và bản điện tử) cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 7</b>	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Tổng thời gian giải quyết TTHC</b>			<b>12 ngày làm việc</b>

*b) Trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính.*

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 1</b>	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 2</b>	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 3</b>	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	11 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	1 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo cơ quan.	1 ngày làm việc
<b>Bước 6</b>	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC (cả bản giấy và bản điện tử) cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 7</b>	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết TTHC</b>			<b>15 ngày làm việc</b>

**2. Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.**

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 1</b>	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 2</b>	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,25 ngày làm việc
<b>Bước 3</b>	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả thực hiện thủ tục TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	2,5 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo cơ quan.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 6</b>	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC (cả bản giấy và bản điện tử) cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Công chức phòng chuyên môn.	0,25 ngày làm việc
<b>Bước 7</b>	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết TTHC</b>			<b>05 ngày làm việc</b>

**3. Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.**

*a) Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức, cá nhân được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính.*

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 1</b>	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 2</b>	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 3</b>	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	8 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	1 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo cơ quan.	1 ngày làm việc
<b>Bước 6</b>	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC (cả bản giấy và bản điện tử) cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 7</b>	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết TTHC</b>			<b>12 ngày làm việc</b>

*b) Trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính.*

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 1</b>	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 2</b>	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 3</b>	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	11 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	1 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo cơ quan.	1 ngày làm việc
<b>Bước 6</b>	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC (cả bản giấy và bản điện tử) cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 7</b>	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết TTHC</b>			<b>15 ngày làm việc</b>

#### **4. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.**

*a) Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức, cá nhân được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính.*

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 1</b>	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 2</b>	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 3</b>	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	8 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	1 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo cơ quan.	1 ngày làm việc
<b>Bước 6</b>	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC (cả bản giấy và bản điện tử) cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 7</b>	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết TTHC</b>			<b>12 ngày làm việc</b>

*b) Trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính.*

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 1</b>	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 2</b>	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 3</b>	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	11 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	1 ngày

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
	quyết TTHC.		làm việc
<b>Bước 5</b>	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo cơ quan.	1 ngày làm việc
<b>Bước 6</b>	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC (cả bản giấy và bản điện tử) cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 7</b>	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết TTHC</b>			<b>15 ngày làm việc</b>

**5. Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.**

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 1</b>	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 2</b>	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,25 ngày làm việc
<b>Bước 3</b>	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả thực hiện thủ tục TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	2,5 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo cơ quan.	0,5 ngày làm việc

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 6</b>	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC (cả bản giấy và bản điện tử) cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Công chức phòng chuyên môn.	0,25 ngày làm việc
<b>Bước 7</b>	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết TTHC</b>			<b>05 ngày làm việc</b>

## **6. Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.**

*a) Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức, cá nhân được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính.*

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 1</b>	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 2</b>	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 3</b>	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	8 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	1 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo cơ quan.	1 ngày làm việc
<b>Bước 6</b>	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
	TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC (cả bản giấy và bản điện tử) cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.		
<b>Bước 7</b>	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết TTHC</b>			<b>12 ngày làm việc</b>

*b) Trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính.*

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 1</b>	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 2</b>	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 3</b>	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	11 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	1 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo cơ quan.	1 ngày làm việc
<b>Bước 6</b>	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC (cả bản giấy và bản điện tử) cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	tỉnh Thái Nguyên.		
<b>Bước 7</b>	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết TTHC</b>			<b>15 ngày làm việc</b>

**7. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.**

*a) Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức, cá nhân được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính.*

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
<b>Bước 1</b>	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 2</b>	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 3</b>	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	8 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	1 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo cơ quan.	1 ngày làm việc
<b>Bước 6</b>	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC (cả bản giấy và bản điện tử) cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 7</b>	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết TTHC</b>			<b>12 ngày làm việc</b>

*b) Trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính.*

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 1</b>	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 2</b>	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 3</b>	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	11 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	1 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo cơ quan.	1 ngày làm việc
<b>Bước 6</b>	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC (cả bản giấy và bản điện tử) cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 7</b>	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Tổng thời gian giải quyết TTHC</b>			<b>15 ngày làm việc</b>

**8. Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.**

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 1</b>	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 2</b>	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,25 ngày làm việc
<b>Bước 3</b>	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả thực hiện thủ tục TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	2,5 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo cơ quan.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 6</b>	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC (cả bản giấy và bản điện tử) cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Công chức phòng chuyên môn.	0,25 ngày làm việc
<b>Bước 7</b>	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết TTHC</b>			<b>05 ngày làm việc</b>

**9. Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.**

a) Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức, cá nhân được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính.

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 1</b>	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 2</b>	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 3</b>	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	8 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	1 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo cơ quan.	1 ngày làm việc
<b>Bước 6</b>	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC (cả bản giấy và bản điện tử) cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 7</b>	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết TTHC</b>			<b>12 ngày làm việc</b>

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính.

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 1</b>	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận	0,5 ngày làm việc

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
	tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	
<b>Bước 2</b>	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 3</b>	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	11 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	1 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo cơ quan.	1 ngày làm việc
<b>Bước 6</b>	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC (cả bản giấy và bản điện tử) cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 7</b>	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết TTHC</b>			<b>15 ngày làm việc</b>

## II. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CẠNH TRANH (05)

### 10. Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 1</b>	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 2</b>	Duyệt hồ sơ, phân công công	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
	chức xử lý hồ sơ.		làm việc
<b>Bước 3</b>	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	3 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	1 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo cơ quan.	1 ngày làm việc
<b>Bước 6</b>	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC (cả bản giấy và bản điện tử) cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 7</b>	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết TTHC</b>			<b>07 ngày làm việc</b>

**11. Thủ tục Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.**

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 1</b>	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 2</b>	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 3</b>	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	3 ngày làm việc

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 4</b>	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	1 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo cơ quan.	1 ngày làm việc
<b>Bước 6</b>	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC (cả bản giấy và bản điện tử) cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 7</b>	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết TTHC</b>			<b>07 ngày làm việc</b>

## 12. Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 1</b>	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 2</b>	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 3</b>	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	6 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	1 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo cơ quan.	1 ngày làm việc

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 6</b>	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC (cả bản giấy và bản điện tử) cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 7</b>	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết TTHC</b>			<b>10 ngày làm việc</b>

### 13. Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp.

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 1</b>	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 2</b>	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,25 ngày làm việc
<b>Bước 3</b>	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	2,5 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo cơ quan.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 6</b>	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC (cả bản giấy và bản điện tử) cho Bộ phận Tiếp	Công chức phòng chuyên môn.	0,25 ngày làm việc

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
	nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.		
<b>Bước 7</b>	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết TTHC</b>			<b>05 ngày làm việc</b>

**14. Đăng ký hợp đồng mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương.**

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
<b>Bước 1</b>	Tiếp nhận hồ sơ, quét (scan), số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm một cửa điện tử).	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 2</b>	Duyệt hồ sơ, phân công công chức xử lý hồ sơ.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 3</b>	Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng.	Công chức phòng chuyên môn.	14 ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Xem xét, trình Lãnh đạo cơ quan phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo phòng chuyên môn.	2 ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC.	Lãnh đạo cơ quan.	2 ngày làm việc
<b>Bước 6</b>	Số hóa kết quả giải quyết TTHC, các văn bản giấy tờ liên quan trong giải quyết TTHC. Chuyển kết quả giải quyết TTHC (cả bản giấy và bản điện tử) cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	Công chức phòng chuyên môn.	0,5 ngày làm việc
<b>Bước 7</b>	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức và thu	Công chức của Sở Công Thương làm việc tại Bộ phận	0,5 ngày làm việc

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>
	phí, lệ phí (nếu có).	Tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	
<b>Tổng thời gian giải quyết TTHC</b>			<b>20 ngày làm việc</b>

**CÔNG BÁO** tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

---

## **VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: [portal@thainguyen.gov.vn](mailto:portal@thainguyen.gov.vn)

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>